

**BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U**  
**ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

**Ống PVC-U theo tiêu chuẩn**  
**TCVN 8491-2:2011 - Phụ lục C**  
**(Thị trường miền Bắc)**

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 1,0mm	Thoát	8	7,900	8,532
		21 x 1,5mm	1	12,5	10,500	11,340
		21 x 1,6mm	2	16	12,600	13,608
		21 x 2,4mm	3	25	14,800	15,984
2	Ø 27	27 x 1,0mm	Thoát	6	9,800	10,584
		27 x 1,6mm	1	12,5	14,400	15,552
		27 x 2,0mm	2	16	16,000	17,280
		27 x 3,0mm	3	25	22,600	24,408
3	Ø 34	34 x 1,0mm	Thoát	6	12,600	13,608
		34 x 1,7mm	1	10	18,100	19,548
		34 x 2,0mm	2	12,5	22,100	23,868
		34 x 2,6mm	3	16	25,100	27,108
4	Ø 42	42 x 1,2mm	Thoát	5	18,900	20,412
		42 x 1,5mm	0	6	21,100	22,788
		42 x 1,7mm	1	8	24,900	26,892
		42 x 2,0mm	2	10	28,300	30,564
		42 x 2,5mm	3	12,5	33,300	35,964
5	Ø 48	48 x 1,4mm	Thoát	5	22,100	23,868
		48 x 1,6mm	0	6	25,900	27,972
		48 x 1,9mm	1	8	29,600	31,968
		48 x 2,3mm	2	10	34,100	36,828
		48 x 2,9mm	3	12,5	41,300	44,604
6	Ø 60	60 x 1,4mm	Thoát	5	28,800	31,104
		60 x 1,9mm	1	6	41,900	45,252
		60 x 2,3mm	2	8	48,800	52,704
		60 x 2,9mm	3	10	59,000	63,720

**GIÁM ĐỐC** *eb*

CÔNG TY TNHH  
MỘT THÀNH VIÊN  
NHỰA  
BÌNH MINH  
MIỀN BẮC

*S.M.*

**CHOWMAHITORN PETPAISIT**

**Ghi chú:**

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

**BẢNG GIÁ ỒNG NHỰA PVC-U**  
**ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

**Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn**  
**TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009/TCCS:8491**

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 75	75 x 1,5mm	Thoát	4	40,300	43,524
		75 x 1,9mm	0	5	47,000	50,760
		75 x 2,3mm	1	6	53,300	57,564
		75 x 2,9mm	2	8	69,400	74,952
		75 x 3,6mm	3	10	86,000	92,880
		75 x 4,5mm	4	12,5	108,100	116,748
2	Ø 90	90 x 1,5mm	Thoát		49,100	53,028
		90 x 1,8mm	0	4	56,100	60,588
		90 x 2,2mm	1	5	65,800	71,064
		90 x 2,7mm	2	6	76,000	82,080
		90 x 2,8mm		6	79,900	86,292
		90 x 3,5mm	3	8	99,600	107,568
		90 x 4,3mm	4	10	123,800	133,704
		90 x 5,4mm	5	12,5	153,800	166,104
3	Ø 110	110 x 1,8mm	Thoát		74,300	80,244
		110 x 2,2mm	0	5	84,000	90,720
		110 x 2,7mm	1	6	97,900	105,732
		110 x 3,2mm	2	6	111,400	120,312
		110 x 3,4mm		8	117,000	126,360
		110 x 4,2mm	3	10	156,000	168,480
		110 x 5,3mm	4	12,5	186,800	201,744
		110 x 6,6mm	5	16	230,500	248,940
4	Ø 125	125 x 2,5mm	0	5	103,400	111,672
		125 x 3,1mm	1	6	121,000	130,680
		125 x 3,9mm	2	8	143,400	154,872
		125 x 4,8mm	3	10	181,900	196,452
		125 x 6,0mm	4	12,5	229,100	247,428
5	Ø 140	140 x 2,3mm	Thoát		101,000	109,080
		140 x 2,8mm	0	5	128,500	138,780
		140 x 3,5mm	1	6	151,300	163,404
		140 x 4,3mm	2	8	178,300	192,564
		140 x 5,4mm	3	10	238,500	257,580
		140 x 6,7mm	4	12,5	291,900	315,252
6	Ø 160	160 x 2,6mm	Thoát		131,100	141,588
		160 x 3,2mm	0	5	171,600	185,328
		160 x 4,0mm	1	6	200,000	216,000
		160 x 4,9mm	2	8	230,900	249,372
		160 x 6,2mm	3	10	298,600	322,488
		160 x 7,7mm	4	12,5	378,900	409,212
		160 x 9,5mm	5	16	465,100	502,308
7	Ø 180	180 x 5,5mm	2	8	291,800	315,144
		180 x 6,9mm	3	10	372,600	402,408
		180 x 8,6mm	4	12,5	476,900	515,052
		180 x 10,7mm	5	16	590,800	638,064

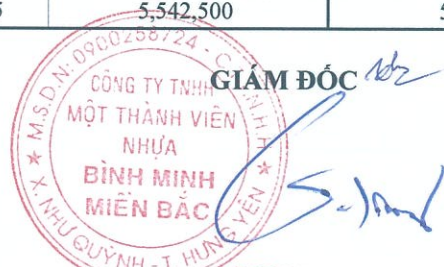


**Ghi chú:**

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

**Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn  
TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009/TCCS:8491**

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
8	Ø 200	200 x 3,2mm	Thoát		245,900	265,572
		200 x 4,0mm	0	5	257,800	278,424
		200 x 4,9mm	1	6	311,500	336,420
		200 x 6,2mm	2	8	362,300	391,284
		200 x 7,7mm	3	10	462,300	499,284
		200 x 9,6mm	4	12.5	592,400	639,792
		200 x 11,9mm	5	16	730,100	788,508
9	Ø 225	225 x 5,5mm	1	6	379,800	410,184
		225 x 6,9mm	2	8	450,100	486,108
		225 x 8,6mm	3	10	584,600	631,368
		225 x 10,8mm	4	12.5	749,800	809,784
		225 x 13,4mm	5	16	926,800	1,000,944
10	Ø 250	250 x 5,0mm	0	5	414,300	447,444
		250 x 6,2mm	1	6	499,500	539,460
		250 x 7,7mm	2	8	582,900	629,532
		250 x 9,6mm	3	10	753,400	813,672
		250 x 11,9mm	4	12.5	952,400	1,028,592
11	Ø 280	280 x 6,9mm	1	6	594,000	641,520
		280 x 8,6mm	2	8	699,800	755,784
		280 x 10,7mm	3	10	899,000	970,920
		280 x 13,4mm	4	12.5	1,233,000	1,331,640
12	Ø 315	315 x 5,0mm		4	506,100	546,588
		315 x 7,7mm	1	6	745,400	805,032
		315 x 9,7mm	2	8	894,300	965,844
		315 x 12,1mm	3	10	1,123,600	1,213,488
		315 x 15,0mm	4	12.5	1,555,600	1,680,048
13	Ø 355	355 x 8,7mm	1	6	973,900	1,051,812
		355 x 10,9mm	2	8	1,158,600	1,251,288
		355 x 13,6mm	3	10	1,503,500	1,623,780
		355 x 16,9mm	4	12.5	1,848,800	1,996,704
14	Ø 400	400 x 9,8mm	1	6	1,237,600	1,336,608
		400 x 12,3mm	2	8	1,471,800	1,589,544
		400 x 15,3mm	3	10	1,905,500	2,057,940
		400 x 19,1mm	4	12.5	2,353,900	2,542,212
15	Ø 450	450 x 13,8mm	2	8	1,866,400	2,015,712
		450 x 21,5mm	4	12.5	2,985,500	3,224,340
16	Ø 500	500 x 15,3mm	2	8	2,285,800	2,468,664
		500 x 23,9mm	4	12.5	3,502,800	3,783,024
17	Ø 560	560 x 17,2mm	2	8	2,877,900	3,108,132
		560 x 26,7mm	4	12.5	4,396,800	4,748,544
18	Ø 630	630 x 19,3mm	2	8	3,637,400	3,928,392
		630 x 30,0mm	4	12.5	5,542,500	5,985,900


  
**GIAM ĐOC**
  
 CÔNG TY TNHH  
 MỘT THÀNH VIÊN  
 NHỰA  
 BÌNH MINH  
 MIỀN BẮC  
 X. NHỰA QUỲNH - T. HƯNG YÊN

**CHOWMAHITORN PETPAISIT**

**Ghi chú:**

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

**BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỒNG NHỰA PVC-U**  
**ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

*Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011, ISO 4422:1996/TCVN6151:2002*

STT	Sản Phẩm				Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm				Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách	ĐVT	PN (bar)	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	ĐVT	PN (bar)	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (Nối góc 90°/cút)	21 D	Cái	12,5	1,600	1,728	4	Chữ T rút (Ba chạc 90° giảm)	27 x 21 D	Cái	12,5	3,400	3,672
		27 D	-	12,5	2,600	2,808			34 x 21 D	-	12,5	4,400	4,752
		34 D	-	12,5	3,900	4,212			34 x 27 D	-	12,5	4,800	5,184
		42 D	-	10	6,400	6,912			42 x 21 D	-	10	5,800	6,264
		48 D	-	10	10,000	10,800			42 x 27 D	-	10	6,400	6,912
		60 D	-	10	20,400	22,032			42 x 34 D	-	10	7,800	8,424
		60 M	-	6	14,300	15,444			48 x 21 D	-	10	9,400	10,152
		75 M	-	5	25,100	27,108			48 x 27 D	-	10	9,500	10,260
		90 M	-	5	34,800	37,584			48 x 34 D	-	10	10,000	10,800
		90 D	-	10	55,900	60,372			48 x 42 D	-	10	12,900	13,932
		110 M	-	5	55,600	60,048			60 x 21 D	-	10	11,600	12,528
		125 M	-	6	97,500	105,300			60 x 27 D	-	10	13,100	14,148
		140 M	-	4	158,500	171,180			60 x 34 D	-	10	14,400	15,552
		160 M	-	6	177,400	191,592			60 x 42 D	-	10	19,000	20,520
		200 M	-	6	386,600	417,528			60 x 48 D	-	10	19,000	20,520
		200 D	-	10	519,100	560,628			75 x 34 M	-	6	21,900	23,652
2	Co 45° (Nối góc 45°/chéch)	21 D	Cái	12,5	1,600	1,728	5	Nổi thẳng	75 x 42 M	-	6	23,400	25,272
		27 D	-	12,5	2,100	2,268			75 x 48 M	-	5	26,500	28,620
		34 D	-	12,5	3,300	3,564			75 x 60 M	-	6	29,600	31,968
		42 D	-	10	4,900	5,292			90 x 34 M	-	6	36,100	38,988
		48 D	-	10	7,800	8,424			90 x 42 M	-	6	29,400	31,752
		60 D	-	10	17,800	19,224			90 x 48 M	-	6	35,800	38,664
		60 M	-	6	12,100	13,068			90 x 60 M	-	6	43,500	46,980
		75 D	-	12,5	33,600	36,288			90 x 75 M	-	6	45,500	49,140
		75 M	-	5	20,800	22,464			110 x 34 D	-	10	74,300	80,244
		90 M	-	5	28,600	30,888			110 x 42 M	-	6	45,500	49,140
		90 D	-	10	39,800	42,984			110 x 48 M	-	6	47,800	51,624
		110 M	-	6	49,900	53,892			110 x 60 M	-	6	52,900	57,132
		125 M	-	6	77,300	83,484			110 x 75 M	-	6	55,900	60,372
		140 M	-	6	93,400	100,872			110 x 90 M	-	5	66,900	72,252
		140 D	-	12,5	190,000	205,200			140 x 60 M	-	6	109,600	118,368
		160 M	-	6	155,400	167,832			140 x 90 M	-	6	131,300	141,804
200 M	-	6	244,400	263,952	160 x 60 M	-	6	159,500	172,260				
3	Chữ T (Ba chạc 90°)	21 D	Cái	12,5	2,600	2,808	5	Nổi thẳng	160 x 90 M	-	6	180,000	194,400
		27 D	-	12,5	4,400	4,752			200 x 110 M	-	6	359,900	388,692
		34 D	-	12,5	5,900	6,372			200 x 140 M	-	6	448,200	484,056
		42 D	-	10	8,400	9,072			200 x 160 M	-	6	445,000	480,600
		48 D	-	10	12,500	13,500			21 D	Cái	12,5	1,500	1,620
		60 D	-	10	19,800	21,384			27 D	-	12,5	2,000	2,160
		60 M	-	6	18,900	20,412			34 D	-	12,5	2,300	2,484
		75 D	-	10	50,600	54,648			42 D	-	10	3,900	4,212
		75 M	-	5	31,900	34,452			48 D	-	10	5,000	5,400
		90 D	-	10	80,000	86,400			60 D	-	10	19,000	20,520
		90 M	-	5	46,400	50,112			60 M	-	6	8,600	9,288
		110 D	-	10	168,100	181,548			75 D	-	10	12,100	13,068
		110 M	-	6	75,100	81,108			75 M	-	5	11,800	12,744
		140 M	-	4	161,700	174,636			90 D	-	10	38,100	41,148
		140 D	-	12,5	352,400	380,592			90 M	-	5	16,000	17,280
		160 M	-	6	243,200	262,656			110 M	-	5	20,300	21,924
160 D	-	10	608,400	657,072	110 D	-	12,5	83,100	89,748				
200 M	-	6	559,900	604,692	140 M	-	M	74,400	80,352				
225 M	-	6	640,900	692,172	250 M	-	6	390,100	421,308				

**Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011, ISO 4422:1996/TCVN6151:2002**

STT	Sản Phẩm				Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm				Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách	ĐVT	PN (bar)	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	ĐVT	PN (bar)	Chưa thuế	Thanh toán		
6	Nối giảm (Chuyên bậc)	27 x 21 D	Cái	12,5	1,500	1,620	10	Co ren trong	27 RT 1/2" D	Cái	12,5	3,500	3,780		
		34 x 21 D	-	12,5	2,100	2,268			27 RT 3/4" D	-	12,5	3,600	3,888		
		34 x 27 D	-	12,5	2,800	3,024			34 RT 1/2" D	-	12,5	5,800	6,264		
		42 x 21 D	-	10	3,300	3,564			34 RT 3/4" D	-	12,5	6,700	7,236		
		42 x 27 D	-	10	3,400	3,672			34 RT 1" D	-	12,5	7,200	7,776		
		42 x 34 D	-	10	3,600	3,888			11	Nắp khóa	75 M	-	5	12,300	13,284
		48 x 21 D	-	10	4,400	4,752					90 M	-	5	13,300	14,364
		48 x 27 D	-	10	4,600	4,968					110 M	-	5	27,600	29,808
		48 x 34 D	-	10	4,800	5,184	110 D	-			12,5	68,700	74,196		
		48 x 42 D	-	10	4,900	5,292	140 M	-			6	51,900	56,052		
		60 x 21 D	-	10	6,000	6,480	12	Khớp nối sống (Rắc co)	27	-	12,5	16,800	18,144		
		60 x 27 D	-	10	7,300	7,884	13	Van	27	-	12,5	27,000	29,160		
		60 x 34 D	-	10	9,400	10,152	14	Chữ Y (Ba chạc 45°)	34 D	Cái	12,5	7,000	7,560		
		60 x 42 D	-	10	8,400	9,072			48 D	-	10	18,100	19,548		
		60 x 48 D	-	10	9,900	10,692			60 M	-	6	24,400	26,352		
		75 x 27 M	-	6	11,000	11,880			75 M	-	8	61,600	66,528		
		75 x 34 M	-	6	11,500	12,420			90 M	-	6	85,300	92,124		
		75 x 42 M	-	6	11,500	12,420			110 M	-	3	104,400	112,752		
		75 x 48 M	-	6	11,500	12,420			140 M	-	6	327,500	353,700		
		75 x 60 M	-	6	12,100	13,068			160 M	-	6	418,500	451,980		
		90 x 27 M	-	6	13,700	14,796			200 M	-	6	882,400	952,992		
		90 x 34 M	-	6	14,500	15,660			15	Keo dán	25gr	Tuýp		6,000	6,480
		90 x 42 M	-	6	15,900	17,172					50gr	-		10,200	11,016
		90 x 48 M	-	6	15,900	17,172					100gr	-		18,700	20,196
		90 x 60 M	-	6	16,400	17,712	200gr	Lon				48,300	52,164		
		90 x 75 M	-	6	17,900	19,332	500gr	-				87,700	94,716		
		110 x 27M	-	6	23,000	24,840	1kg	-				163,900	177,012		
		110 x 34 M	-	6	25,100	27,108									
		110 x 42 M	-	6	24,100	26,028									
		110 x 48 M	-	6	24,100	26,028	16	Joint cao su ống PVC-U	90	Cái		17,000	18,360		
		110 x 60 M	-	6	25,100	27,108			110	-		22,700	24,516		
		110 x 75 M	-	6	25,500	27,540			125	-		24,800	26,784		
110 x 90 M	-	6	26,100	28,188	140	-				30,400	32,832				
125 x 110 TC	-	M	70,000	75,600	160	-				36,300	39,204				
140 x 90 M	-	6	54,400	58,752	180	-				47,200	50,976				
140 x 110 M	-	6	57,500	62,100	200	-				57,600	62,208				
140x125 M	-	6	68,000	73,440	225	-				66,700	72,036				
160 x 90 M	-	6	73,100	78,948	250	-				88,600	95,688				
160 x 140 TC	-	M	131,900	142,452	280	-				113,000	122,040				
200 x 140	-	6	176,500	190,620	315	-				131,200	141,696				
200 x 160 TC	-	M	323,000	348,840	355	-				175,600	189,648				
250 x 200 M	-	6	303,800	328,104	400	-				248,300	268,164				
					450	-				333,600	360,288				
					500	-				436,400	471,312				
					560	-				558,700	603,396				
					630	-		710,200	767,016						
7	Nối ren ngoài	21 RN 1/2" D	Cái	12,5	1,500	1,620	17	Chữ Y thu (Ba chạc 45° thu)	60 x 48 M	Cái	6	16,100	17,388		
		21 RN 1" D	-	12,5	2,800	3,024			90 x 48 M	-	6	35,500	38,340		
		27 RN 1/2" D	-	12,5	1,800	1,944			90 x 60 M	-	6	44,800	48,384		
		27 RN 3/4" D	-	12,5	1,900	2,052			90 x 75 M	-	6	55,900	60,372		
		27 RN 1" D	-	12,5	3,000	3,240			110 x 60 M	-	6	61,000	65,880		
		27 RN 1.1/4" D	-	12,5	4,600	4,968			110 x 75 M	-	6	77,300	83,484		
		34 RN 1/2" D	-	12,5	3,200	3,456			110 x 90 M	-	6	82,000	88,560		
		34 RN 3/4" D	-	12,5	3,200	3,456			140 x 110 M	-	6	186,400	201,312		
		34 RN 1" D	-	12,5	3,400	3,672			160 x 90 M	-	6	195,300	210,924		
		34 RN 1.1/4" D	-	12,5	4,600	4,968			160 x 110 M	-	6	341,000	368,280		
8	Nối ren trong	21 RT 1/2" D	Cái	12,5	1,500	1,620	160 x 140 M	-	6	486,700	525,636				
		27 RT 1/2" D	-	12,5	1,800	1,944	200 x 110 M	-	6	528,000	570,240				
		27 RT 3/4" D	-	12,5	1,900	2,052	200 x 140 M	-	6	610,500	659,340				
		34 RT 1/2" D	-	12,5	3,100	3,348	200 x 160 M	-	6	641,500	692,820				
		34 RT 3/4" D	-	12,5	3,100	3,348									
		34 RT 1" D	-	12,5	3,400	3,672									
		42 RT 1.1/4" D	-	10	4,800	5,184									
		48 RT 1.1/2" D	-	10	6,800	7,344									
		60 RT 2" D	-	10	10,600	11,448									
9	Nối ren trong thau	21 RTT 1/2" D	Cái	12,5	12,000	12,960									
		27 RTT 1/2" D	-	12,5	14,200	15,336									
		27 RTT 3/4" D	-	12,5	14,200	15,336									

**Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011, ISO 4422:1996/TCVN6151:2002**

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
18	Tê RT thau (Ba chạc ren đồng)	21 RTT 1/2"D	Cái	12,5	17,900	19,332	22	Bạc chuyển bạc	140 x 60 M	-	6	47,000	50,760
		27 RTT 1/2"D	-	12,5	20,000	21,600			140 x 75 M	-	6	47,000	50,760
		27 RTT 3/4"D	-	12,5	26,300	28,404			140 x 90 M	-	6	62,300	67,284
		34 RTT 1/2"D	-	12,5	31,500	34,020			140 x 110 M	-	6	62,300	67,284
		34 RTT 3/4"D	-	12,5	34,800	37,584			160 x 90 M	-	6	93,000	100,440
19	Co ren trong thau (Nối góc RT đồng)	21 RTT 1/2"D	Cái	12,5	15,200	16,416			160 x 110 M	-	6	102,500	110,700
		27 RTT 1/2"D	-	12,5	18,200	19,656			200 x 90 M	-	6	162,200	175,176
		27 RTT 3/4"D	-	12,5	21,600	23,328			200 x 110 M	-	6	162,200	175,176
		34 RTT 1/2"D	-	12,5	28,600	30,888			200 x 140 M	-	6	162,200	175,176
		34 RTT 3/4"D	-	12,5	32,400	34,992			60	Bộ	6	13,300	14,364
20	T cong	75 M	Cái	6	45,400	49,032	23	Bít xả thông tắc	90	-	6	28,000	30,240
		90 M	-	6	53,800	58,104			110	-	6	37,300	40,284
		110 M	-	6	89,600	96,768			140	-	6	113,700	122,796
		140 M	-	6	202,900	219,132			160	-	6	94,600	102,168
		160 M	-	6	394,100	425,628			200	-	6	332,300	358,884
21	T cong giảm	90 x 60 M	Cái	6	49,300	53,244	24	Con thô	60	cái	6	72,600	78,408
		90 x 75 M	-	6	50,900	54,972			75	-	6	126,800	136,944
		110x60 M	-	6	66,500	71,820			90 M		6	161,100	173,988
		110x75 M	-	6	69,600	75,168			110		6	178,900	193,212
		110x90 M	-	6	72,600	78,408			90	Cái	10	140,900	152,172
22	T cong giảm	160 x 110 M	-	8	405,500	437,940	25	Bích nối đơn	90	-	10	140,500	151,740
		200x110 M	-	6	434,100	468,828			110	-	10	198,400	214,272
		200x140 M	-	6	529,000	571,320			90	Cái	6	27,600	29,808
		200x160 M	-	6	530,700	573,156			110	-	6	33,900	36,612
									26	Đầu nối thông sàn			



**GIÁM ĐỐC**

**CHOWMAHITORN PETPAISIT**

**BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG TÙNG ỚNG NHỰA PVC-U**  
**ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

*Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B*  
*(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)*

STT	Sản Phẩm				Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm				Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách	ĐVT	PN (bar)	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	ĐVT	PN (bar)	Chưa thuế	Thanh toán		
1	Van	21	Cái	12	22,300	24,084	8	Co ren ngoài	21 D	Cái	15	5,100	5,508		
		34	-	12	44,200	47,736			27 D	-	15	6,600	7,128		
		42	-	12	64,900	70,092			34 D	-	15	11,500	12,420		
		49	-	12	97,300	105,084			42 D	-	15	22,300	24,084		
2	Khớp nối sống (Rắc co)	21	Bộ	15	11,600	12,528			49 D	-	12	29,800	32,184		
		34	-	15	22,900	24,732			21 x RN 27 D	Cái	15	5,800	6,264		
		42	-	12	28,100	30,348			27 x RN 21 D	-	15	6,600	7,128		
		49	-	12	47,000	50,760			27 x RN 34 D	-	15	9,700	10,476		
		60	-	12	68,100	73,548			34 x RN 21 D	-	15	7,000	7,560		
3	Nối rút có ren	21 x RN 27 D	Cái	15	2,400	2,592			9	Co ren ngoài thau	21D	Cái	15	22,500	24,300
		27 x RN 49 D	-	15	7,200	7,776					27D	-	12	37,600	40,608
		34 x RN 49 D	-	15	7,800	8,424					27x RNT 21D	-	15	30,700	33,156
		21 x RT 27 D	-	15	3,500	3,780									
4	T ren trong thau	21 x RTT 27 D	Cái	15	20,700	22,356	10	Co ren trong thau	21 x RTT 27 D	Cái	15	21,300	23,004		
					0										
5	T ren ngoài	21D	Cái	15	6,600	7,128	11	Nắp khoá ren ngoài	21 D	Cái	15	1,400	1,512		
6	T giảm có ren	27 x RN 21D	Cái	15	8,600	9,288			27 D	-	15	2,100	2,268		
		27 x RT 21D	-	15	7,800	8,424			34 D	-	15	2,300	2,484		
7	Nắp khóa	21 D	Cái	15	2,100	2,268	12	Nắp khóa ren trong	21 D	Cái	15	1,200	1,296		
		27 D	-	15	2,300	2,484			27 D	-	15	2,300	2,484		
		34 D	-	15	4,300	4,644			34 D	-	15	4,300	4,644		
		42 D	-	15	5,500	5,940									
		49 D	-	12	8,400	9,072									
		60 D	-	12	14,100	15,228									

**GIÁM ĐỐC**  
 CÔNG TY TNHH  
 MỘT THÀNH VIÊN  
 NHỰA  
 BÌNH MINH  
 MIỀN BẮC  
 X. NHỰA QUỲNH - T. HƯNG YÊN

**CHOWMAHITORN PETPAISIT**



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH**  
 240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814  
 Website: www.binhminhplastic.com.vn



**CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC**  
 D1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



**BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PP-R**  
**ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

**Ống nhựa PP-R theo tiêu chuẩn**  
**DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09**

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 20	20 x 1,9mm	10	23,900	25,812	7	Ø 75	75 x 6,8mm	10	252,300	272,484
		20 x 2,3mm	12.5	27,700	29,916			75 x 12,5mm	20	428,600	462,888
		20 x 3,4mm	20	30,700	33,156	8	Ø 90	90 x 8,2mm	10	366,200	395,496
2	Ø 25	25 x 2,3mm	10	41,000	44,280			90 x 15mm	20	624,600	674,568
		25 x 2,6mm	12.5	45,800	49,464	9	Ø 110	110 x 10mm	10	585,600	632,448
		25 x 4,2mm	20	54,000	58,320			110 x 18,3mm	20	924,800	998,784
3	Ø 32	32 x 2,9mm	10	57,600	62,208	10	Ø 125	125 x 11,4mm	10	725,100	783,108
		32 x 5,4mm	20	79,500	85,860			125 x 20,8mm	20	1,192,600	1,288,008
4	Ø 40	40 x 3,7mm	10	77,300	83,484	11	Ø 140	140 x 12,7mm	10	895,200	966,816
		40 x 6,7mm	20	123,200	133,056			140 x 23,3mm	20	1,504,200	1,624,536
5	Ø 50	50 x 4,6mm	10	113,300	122,364	12	Ø 160	160 x 14,6mm	10	1,216,700	1,314,036
		50 x 8,3mm	20	191,500	206,820			160 x 26,6mm	20	1,997,000	2,156,760
6	Ø 63	63 x 5,8mm	10	180,700	195,156						
		63 x 10,5mm	20	302,200	326,376						



**GIÁM ĐỐC**

**CHOWMAHITORN PETPAISIT**

**Ghi chú:**

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

**BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỚNG NHỰA PP-R**  
**ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R								
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)				
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán			
1	Nối trơn (Plain socket)		20	20	3,300	4	Co 90° (90° Elbow)		20	20	6,200	6,696		
			25	20	5,500			5,940		25	20	8,300	8,964	
			32	20	8,500			9,180		32	20	14,300	15,444	
			40	20	13,700			14,796		40	20	23,700	25,596	
			50	20	24,800			26,784		50	20	41,200	44,496	
			63	20	52,000			56,160		63	20	126,200	136,296	
			75	20	82,200			88,776		75	20	164,600	177,768	
			90	20	139,200			150,336		90	20	258,300	278,964	
			110	20	225,600			243,648		110	20	529,000	571,320	
			125	20	425,700			459,756		125	20	821,800	887,544	
			140	20	607,800			656,424		140	20	1,072,600	1,158,408	
			160	20	851,500			919,620		160	20	1,713,500	1,850,580	
		2	Nối rút (Reducing socket)	25 x 20	20			5,100	5,508	5	Co 45° (45° Elbow)		20	20
32 x 20	20			7,200	7,776		25	20	8,300			8,964		
32 x 25	20			7,400	7,992		32	20	12,400			13,392		
40 x 20	20			11,200	12,096		40	20	24,600			26,568		
40 x 25	20			11,300	12,204		50	20	47,200			50,976		
40 x 32	20			11,500	12,420		63	20	109,300			118,044		
50 x 20	20			19,800	21,384		75	20	162,400			175,392		
50 x 25	20			20,100	21,708		90	20	193,300			208,764		
50 x 32	20			20,400	22,032		110	20	336,700			363,636		
50 x 40	20			20,600	22,248		140	20	811,900			876,852		
63 x 20	20			38,200	41,256		160	20	984,500			1,063,260		
63 x 25	20			38,800	41,904		6	Co đôi 90° ren trong thau (Brass female thread double 90° elbow)	25 x 1/2"			20	144,900	156,492
63 x 32	20			39,100	42,228									
63 x 40	20			39,400	42,552									
63 x 50	20			39,800	42,984		7	Co 90° ren trong thau (Brass female thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	57,400	61,992		
75 x 32	20			68,200	73,656				20 x 3/4"	20	70,000	75,600		
75 x 40	20			74,500	80,460				25 x 1/2"	20	65,200	70,416		
75 x 50	20			74,500	80,460				25 x 3/4"	20	87,800	94,824		
75 x 63	20			74,500	80,460				32 x 3/4"	20	140,000	151,200		
90 x 40	20			108,300	116,964				32 x 1"	20	162,200	175,176		
90 x 50	20			108,300	116,964									
90 x 63	20			131,400	141,912		8	Co 90° ren ngoài thau (Brass male thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	80,800	87,264		
90 x 75	20			131,400	141,912				20 x 3/4"	20	90,000	97,200		
110 x 50	20			191,900	207,252				25 x 1/2"	20	91,300	98,604		
110 x 63	20			257,600	278,208				25 x 3/4"	20	107,900	116,532		
110 x 75	20			257,600	278,208				32 x 3/4"	20	140,000	151,200		
110 x 90	20			269,100	290,628				32 x 1"	20	171,800	185,544		
125 x 90	20			295,600	319,248									
125 x 110	20			411,200	444,096		9	Chữ T (Tee)	20	20	7,200	7,776		
140 x 110	20			874,000	943,920				25	20	11,300	12,204		
160 x 110	20			915,400	988,632				32	20	18,400	19,872		
160 x 125	20			920,000	993,600				40	20	40,300	43,524		
160 x 140	20			929,200	1,003,536				50	20	59,100	63,828		
					63	20			141,800	153,144				
					75	20			218,200	235,656				
					90	20			320,400	346,032				
					110	20			494,700	534,276				
					125	20			1,066,600	1,151,928				
3	Co 90° rút (90° Reducing elbow)	25 x 20	20	10,900	11,772		140	20	1,120,200	1,209,816				
		32 x 20	20	14,000	15,120		160	20	2,053,900	2,218,212				
		32 x 25	20	17,800	19,224									

\*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
10	Nối ren ngoài thau (Brass male thread socket)	20 x 1/2"	20	65,200	70,416	19	Chữ T rút (Reducing tee)	25 x 20	20	11,300	12,204
		20 x 3/4"	20	72,000	77,760			32 x 20	20	19,800	21,384
		25 x 1/2"	20	75,300	81,324			32 x 25	20	20,000	21,600
		25 x 3/4"	20	90,900	98,172			40 x 20	20	43,500	46,980
		32 x 3/4"	20	112,000	120,960			40 x 25	20	43,900	47,412
		32 x 1"	20	164,000	177,120			40 x 32	20	44,300	47,844
		40 x 1.1/4"	20	390,900	422,172			50 x 20	20	76,500	82,620
		50 x 1.1/2"	20	488,600	527,688			50 x 25	20	77,200	83,376
		63 x 2"	20	827,900	894,132			50 x 32	20	77,900	84,132
		75 x 2.1/2"	20	1,269,000	1,370,520			50 x 40	20	78,700	84,996
		90 x 3"	20	2,565,100	2,770,308			63 x 20	20	132,800	143,424
110 x 4"	20	4,315,700	4,660,956	63 x 25	20	134,100	144,828				
11	Nối ren trong thau (Brass female thread socket)	20 x 1/2"	20	51,600	55,728	63 x 32	20	135,200	146,016		
		20 x 3/4"	20	63,000	68,040	63 x 40	20	136,500	147,420		
		25 x 1/2"	20	63,100	68,148	63 x 50	20	137,400	148,392		
		25 x 3/4"	20	70,400	76,032	75 x 25	20	183,500	198,180		
		32 x 3/4"	20	91,000	98,280	75 x 32	20	185,200	200,016		
		32 x 1"	20	152,000	164,160	75 x 40	20	186,300	201,204		
		40 x 1"	20	252,000	272,160	75 x 50	20	189,800	204,984		
		40 x 1.1/4"	20	284,400	307,152	75 x 63	20	189,800	204,984		
		50 x 1.1/2"	20	377,300	407,484	90 x 40	20	280,400	302,832		
		63 x 2"	20	763,500	824,580	90 x 50	20	286,000	308,880		
		75 x 2.1/2"	20	1,086,900	1,173,852	90 x 63	20	310,500	335,340		
90 x 3"	20	2,179,600	2,353,968	90 x 75	20	328,400	354,672				
110 x 4"	20	3,160,000	3,412,800	110 x 63	20	483,000	521,640				
12	Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kèm gioăng (Flange with seal & backing)	32	20	719,900	777,492	110 x 75	20	488,800	527,904		
		40	20	828,000	894,240	110 x 90	20	491,100	530,388		
		50	20	862,500	931,500	125 x 75	20	892,400	963,792		
		63	20	945,300	1,020,924	125 x 90	20	953,500	1,029,780		
		75	20	1,122,400	1,212,192	140 x 63	20	1,260,400	1,361,232		
		90	20	1,388,100	1,499,148	140 x 75	20	1,334,000	1,440,720		
		110	20	1,813,600	1,958,688	140 x 90	20	1,453,000	1,569,240		
		125	20	2,328,800	2,515,104	140 x 110	20	1,493,300	1,612,764		
		140	20	2,415,000	2,608,200	140 x 125	20	1,789,600	1,932,768		
		160	20	2,806,000	3,030,480	160 x 90	20	1,690,500	1,825,740		
13	Ống tránh (Bridging piece)	20	20	16,300	17,604	160 x 110	20	1,795,300	1,938,924		
		25	20	30,600	33,048	160 x 125	20	2,005,300	2,165,724		
		32	20	54,300	58,644	20 x 1/2"	20	71,300	77,004		
		40	20	86,900	93,852	20 x 3/4"	20	85,200	92,016		
		50	20	161,000	173,880	25 x 1/2"	20	77,400	83,592		
14	Van xoay (Gate valve)	63	20	334,100	360,828	25 x 3/4"	20	93,600	101,088		
		20	20	271,400	293,112	32 x 1"	20	196,800	212,544		
		25	20	312,200	337,176	50 x 3/4"	20	322,000	347,760		
		32	20	447,900	483,732	50 x 1"	20	362,000	390,960		
		40	20	753,900	814,212	20 x 1/2"	20	57,900	62,532		
		50	20	1,175,700	1,269,756	20 x 3/4"	20	80,000	86,400		
		63	20	1,811,600	1,956,528	25 x 1/2"	20	61,900	66,852		
		75	20	5,037,000	5,439,960	25 x 3/4"	20	90,300	97,524		
15	Van gạt (Ball valve)	90	20	6,854,000	7,402,320	32 x 1"	20	197,000	212,760		
		20	20	253,600	273,888	50 x 3/4"	20	380,000	410,400		
		25	20	312,200	337,176	50 x 1"	20	400,000	432,000		
		32	20	441,840	477,187	20	20	40,600	43,848		
		40	20	637,280	688,262	25	20	63,100	68,148		
		50	20	966,280	1,043,582	32	20	91,800	99,144		
16	Van chặn (Stop valve)	63	20	1,506,820	1,627,366	40	20	99,400	107,352		
		25	20	274,200	296,136	50	20	150,800	162,864		
						63	20	351,800	379,944		
17	Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap)	20 x 1/2"	20	13,900	15,012	22	Bộ khớp nối sổng (Barrel union)				
		25 x 3/4"	20	15,000	16,200						

\*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
18	Nắp khóa (End cap)	20	20	3,100	3,348	23	Khớp nối sống ren ngoài thau (Brass male thread union)	25 x 3/4"	20	286,000	308,880
		25	20	5,200	5,616			32 x 1"	20	449,500	485,460
		32	20	7,900	8,532			50 x 1.1/2"	20	1,177,100	1,271,268
		40	20	10,500	11,340			63 x 2"	20	1,592,200	1,719,576
		50	20	19,600	21,168	24	Khớp nối sống ren trong thau (Brass female thread union)	20 x 1/2"	20	172,000	185,760
		63	20	97,800	105,624			25 x 3/4"	20	275,500	297,540
		75	20	167,200	180,576			32 x 1"	20	403,800	436,104
		90	20	188,100	203,148			40 x 1.1/4"	20	632,700	683,316
		110	20	207,000	223,560			50 x 1.1/2"	20	1,102,000	1,190,160
								63 x 2"	20	1,468,700	1,586,196



CHOWMAHITORN PETPAISIT



\*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



NHỰA BÌNH MINH®



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

D1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



**BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA & PHỤ TÙNG PP-R KHÁNG UV  
ÁP DỤNG KHU VỰC MIỀN BẮC TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

<b>Ống nhựa PP-R kháng UV theo tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 &amp; DIN 8078:2008-09</b>				
STT	Sản Phẩm	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
			Chưa thuế	Thanh toán
<b>ỐNG PP-R KHÁNG UV ( UV- RESISTANT PPR PIPE )</b>				
1	Ống PP-R UV dn25x2,3	10	38,900	42,012
2	Ống PP-R UV dn25x4,2	20	65,300	70,524
3	Ống PP-R UV dn32x2,9	10	70,800	76,464
4	Ống PP-R UV dn32x5,4	20	97,900	105,732
5	Ống PP-R UV dn50x4,6	10	139,400	150,552

<b>Phụ tùng Ống nhựa PP-R kháng UV theo tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 &amp; DIN 8078:2008-09</b>				
STT	Sản Phẩm	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái/bộ)	
			Chưa thuế	Thanh toán
<b>1</b>	<b>NỐI TRƠN (PLAIN SOCKET) UV</b>			
	Nối PP-R UV dn25	20	6,700	7,236
	Nối PP-R UV dn32	20	10,500	11,340
	Nối PP-R UV dn50	20	30,700	33,156
<b>2</b>	<b>CO 45° (45° ELBOW) UV</b>			
	Co 45° PP-R UV dn25	20	10,000	10,800
	Co 45° PP-R UV dn50	20	57,800	62,424
<b>3</b>	<b>CO 90° (90° ELBOW) UV</b>			
	Co PP-R UV dn25	20	10,000	10,800
	Co PP-R UV dn32	20	17,600	19,008
	Co PP-R UV dn50	20	50,600	54,648
<b>4</b>	<b>CO 90° REN NGOÀI (MALE THREAD 90° ELBOW) UV</b>			
	Co ren ngoài thau PP-R UV dn25x1/2	20	86,100	92,988
	Co ren ngoài thau PP-R UV dn25x3/4	20	107,000	115,560
<b>5</b>	<b>CO 90° REN TRONG (FEMALE THREAD 90° ELBOW) UV</b>			
	Co ren trong thau PP-R UV dn25x1/2	20	61,400	66,312
	Co ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	82,800	89,424
<b>6</b>	<b>NỐI RÚT ( REDUCING SOCKET) UV</b>			
	Nối rút PP-R UV dn50x25	20	24,800	26,784

**Ghi chú:**

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	SẢN PHẨM	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái/bộ)	
			Chưa thuế	Thanh toán
<b>7</b>	<b>NỐI REN TRONG (FEMALE THREAD SOCKET) UV</b>			
	Nối ren trong thau PP-R UV dn25x1/2	20	60,100	64,908
	Nối ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	66,500	71,820
<b>8</b>	<b>NỐI REN NGOÀI (MALE THREAD SOCKET) UV</b>			
	Nối ren ngoài thau PP-R UV dn25x1/2	20	73,800	79,704
	Nối ren ngoài thau PP-R UV dn25x3/4	20	86,500	93,420
	Nối ren ngoài thau PP-R UV dn50x1.1/2	20	472,000	509,760
<b>9</b>	<b>CHỮ T (Tee) UV</b>			
	T PP-R UV dn25	20	13,600	14,688
	T PP-R UV dn50	20	72,600	78,408
<b>10</b>	<b>CHỮ T REN TRONG (FEMALE THREAD TEE) UV</b>			
	T ren trong thau PP-R UV dn25x1/2	20	59,800	64,584
	T ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	85,200	92,016
<b>11</b>	<b>CHỮ T RÚT (REDUCING TEE) UV</b>			
	T rút PP-R UV dn50x25	20	94,800	102,384
<b>12</b>	<b>VAN XOAY ( GATE VALVE) UV</b>			
	Van xoay PP-R UV dn25	20	298,400	322,272
	Van xoay PP-R UV dn50	20	1,135,600	1,226,448
<b>13</b>	<b>BỘ KHỚP NỐI SÓNG (BARREL UNION) UV</b>			
	Khớp nối sóng PP-R UV dn25	20	75,700	81,756
	Khớp nối sóng PP-R UV dn50	20	182,300	196,884
<b>14</b>	<b>KHỚP NỐI SÓNG REN NGOÀI (MALE BRASS THREAD UNION) UV</b>			
	Khớp nối sóng ren ngoài thau PP-R UV dn25x3/4	20	197,500	213,300
	Khớp nối sóng ren ngoài thau PP-R UV dn50x1.1/2	20	812,100	877,068
<b>15</b>	<b>KHỚP NỐI SÓNG REN TRONG (FEMALE BRASS THREAD UNION) UV</b>			
	Khớp nối sóng ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	190,100	205,308



GIÁM ĐỐC

CHOWMAHITORN PETPAISIT

**Ghi chú:**

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

**BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE**  
**ÁP DỤNG TỪ NGÀY 10-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

**Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007**


STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 16	16 x 2,0mm	20	10,000	10,800	11	Ø 125	125 x 4,8mm	6	204,500	220,860
2	Ø 20	20 x 1,5mm	12.5	10,200	11,016			125 x 6,0mm	8	253,500	273,780
		20 x 2,0mm	16	12,500	13,500			125 x 7,4mm	10	310,000	334,800
		20 x 2,3mm	20	14,800	15,984			125 x 9,2mm	12.5	377,700	407,916
		25 x 1,5mm	10	13,000	14,040			125 x 11,4mm	16	458,300	494,964
3	Ø 25	25 x 2,0mm	12.5	16,000	17,280	12	Ø 140	140 x 5,4mm	6	256,600	277,128
		25 x 2,3mm	16	19,000	20,520			140 x 6,7mm	8	315,700	340,956
		25 x 3,0mm	20	22,300	24,084			140 x 8,3mm	10	386,900	417,852
4	Ø 32	32 x 2,0mm	10	21,400	23,112			140 x 10,3mm	12.5	468,600	506,088
		32 x 2,4mm	12.5	26,100	28,188			140 x 12,7mm	16	568,100	613,548
		32 x 3,0mm	16	30,600	33,048	13	Ø 160	160 x 6,2mm	6	336,200	363,096
		32 x 3,6mm	20	36,800	39,744			160 x 7,7mm	8	414,600	447,768
5	Ø 40	40 x 2,0mm	8	27,100	29,268			160 x 9,5mm	10	508,400	549,072
		40 x 2,4mm	10	32,600	35,208			160 x 11,8mm	12.5	611,500	660,420
		40 x 3,0mm	12.5	39,500	42,660			160 x 14,6mm	16	751,400	811,512
		40 x 3,7mm	16	47,400	51,192	14	Ø 180	180 x 6,9mm	6	420,100	453,708
40 x 4,5mm	20	56,300	60,804	180 x 8,6mm	8			521,900	563,652		
6	Ø 50	50 x 2,4mm	8	42,000	45,360			180 x 10,7mm	10	640,100	691,308
		50 x 3,0mm	10	50,100	54,108			180 x 13,3mm	12.5	779,500	841,860
		50 x 3,7mm	12.5	60,300	65,124			180 x 16,4mm	16	945,100	1,020,708
		50 x 4,6mm	16	73,500	79,380	15	Ø 200	200 x 7,7mm	6	521,800	563,544
50 x 5,6mm	20	87,000	93,960	200 x 9,6mm	8			650,100	702,108		
7	Ø 63	63 x 3,0mm	8	65,100	70,308			200 x 11,9mm	10	802,100	866,268
		63 x 3,8mm	10	80,000	86,400			200 x 14,7mm	12.5	955,300	1,031,724
		63 x 4,7mm	12.5	97,000	104,760			200 x 18,2mm	16	1,182,500	1,277,100
		63 x 5,8mm	16	115,700	124,956	16	Ø 225	225 x 8,6mm	6	654,600	706,968
63 x 7,1mm	20	138,500	149,580	225 x 10,8mm	8			818,800	884,304		
8	Ø 75	75 x 3,6mm	8	92,700	100,116			225 x 13,4mm	10	986,000	1,064,880
		75 x 4,5mm	10	114,200	123,336			225 x 16,6mm	12.5	1,207,600	1,304,208
		75 x 5,6mm	12.5	137,700	148,716			225 x 20,5mm	16	1,445,800	1,561,464
		75 x 6,8mm	16	164,300	177,444	17	Ø 250	250 x 9,6mm	6	810,900	875,772
75 x 8,4mm	20	196,200	211,896	250 x 11,9mm	8			999,100	1,079,028		
9	Ø 90	90 x 4,3mm	8	146,300	158,004			250 x 14,8mm	10	1,221,500	1,319,220
		90 x 5,4mm	10	162,000	174,960			250 x 18,4mm	12.5	1,501,400	1,621,512
		90 x 6,7mm	12.5	195,800	211,464			250 x 22,7mm	16	1,798,700	1,942,596
		90 x 8,2mm	16	235,200	254,016	18	Ø 280	280 x 10,7mm	6	1,005,600	1,086,048
90 x 10,1mm	20	281,500	304,020	280 x 13,4mm	8			1,274,500	1,376,460		
10	Ø 110	110 x 4,2mm	6	158,000	170,640			280 x 16,6mm	10	1,522,100	1,643,868
		110 x 5,3mm	8	196,300	212,004			280 x 20,6mm	12.5	1,882,400	2,032,992
		110 x 6,6mm	10	245,600	265,248			280 x 25,4mm	16	2,254,300	2,434,644
		110 x 8,1mm	12.5	293,300	316,764						
		110 x 10,0mm	16	354,300	382,644						


**Ghi chú:**

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

**Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007**

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
19	Ø 315	315 x 12,1mm	6	1,282,300	1,384,884	25	Ø 630	630 x 24,1mm	6	5,564,800	6,009,984
		315 x 15,0mm	8	1,596,500	1,724,220			630 x 30,0mm	8	6,842,700	7,390,116
		315 x 18,7mm	10	1,938,200	2,093,256			630 x 37,4mm	10	8,422,000	9,095,760
		315 x 23,2mm	12.5	2,354,300	2,542,644			630 x 46,3mm	12.5	10,258,200	11,078,856
		315 x 28,6mm	16	2,853,500	3,081,780			630 x 57,2mm	16	11,646,800	12,578,544
20	Ø 355	355 x 13,6mm	6	1,628,700	1,758,996	26	Ø 710	710 x 27,2mm	6	7,085,000	7,651,800
		355 x 16,9mm	8	2,007,700	2,168,316			710 x 33,9mm	8	8,724,800	9,422,784
		355 x 21,1mm	10	2,463,000	2,660,040			710 x 42,1mm	10	10,702,900	11,559,132
		355 x 26,1mm	12.5	2,986,000	3,224,880			710 x 52,2mm	12.5	13,051,800	14,095,944
		355 x 32,2mm	16	3,622,500	3,912,300			710 x 64,5mm	16	15,800,900	17,064,972
21	Ø 400	400 x 15,3mm	6	2,054,700	2,219,076	27	Ø 800	800 x 30,6mm	6	8,973,000	9,690,840
		400 x 19,1mm	8	2,574,600	2,780,568			800 x 38,1mm	8	11,058,900	11,943,612
		400 x 23,7mm	10	3,129,800	3,380,184			800 x 47,4mm	10	13,571,800	14,657,544
		400 x 29,4mm	12.5	3,780,400	4,082,832			800 x 58,8mm	12.5	13,939,500	15,054,660
		400 x 36,3mm	16	4,616,700	4,986,036						
22	Ø 450	450 x 17,2mm	6	2,625,900	2,835,972	28	Ø 900	900 x 34,4mm	6	11,348,400	12,256,272
		450 x 21,5mm	8	3,231,700	3,490,236			900 x 42,9mm	8	13,992,700	15,112,116
		450 x 26,7mm	10	3,954,800	4,271,184			900 x 53,3mm	10	17,167,300	18,540,684
		450 x 33,1mm	12.5	4,779,700	5,162,076			900 x 66,2mm	12.5	20,974,300	22,652,244
		450 x 40,9mm	16	5,843,400	6,310,872						
23	Ø 500	500 x 19,1mm	6	3,197,900	3,453,732	29	Ø 1.000	1.000 x 38,2mm	6	14,003,000	15,123,240
		500 x 23,9mm	8	4,009,100	4,329,828			1.000 x 47,7mm	8	17,288,600	18,671,688
		500 x 29,7mm	10	4,918,000	5,311,440			1.000 x 59,3mm	10	21,216,600	22,913,928
		500 x 36,8mm	12.5	5,948,300	6,424,164			1.000 x 72,5mm	12.5	25,546,400	27,590,112
		500 x 45,4mm	16	7,243,500	7,822,980						
24	Ø 560	560 x 21,4mm	6	4,392,000	4,743,360	30	Ø 1.200	1.200 x 45,9mm	6	20,169,300	21,782,844
		560 x 26,7mm	8	5,415,700	5,848,956			1.200 x 57,2mm	8	24,883,200	26,873,856
		560 x 33,2mm	10	6,649,300	7,181,244			1.200 x 67,9mm	10	29,226,400	31,564,512
		560 x 41,2mm	12.5	8,116,100	8,765,388						
		560 x 50,8mm	16	9,803,200	10,587,456						


**GIÁM ĐỐC**  
 CÔNG TY TNHH  
 MỘT THÀNH VIÊN  
 NHỰA  
 BÌNH MINH  
 MIỀN BẮC  
 X. X. NHỰA QUỲNH - T. HƯNG YÊN


 H  
 C  
 HUNG YÊN

**CHOWMAHITORN PETPAISTIT**

**Ghi chú:**

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

**BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA HDPE  
 THỦ CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU  
 ÁP DỤNG TỪ 10-04-2026 ĐẾN KHI THAY ĐỔI BẢNG GIÁ MỚI**

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (90° Elbow)	90 x 4,3mm	191,400	206,712	1	Co 90° (90° Elbow)	225 x 8,6mm	1,153,400	1,245,672
		90 x 5,4mm	231,800	250,344			225 x 10,8mm	1,413,600	1,526,688
		90 x 6,7mm	277,800	300,024			225 x 13,4mm	1,721,400	1,859,112
		90 x 8,2mm	332,400	358,992			225 x 16,6mm	2,084,400	2,251,152
		90 x 10,1mm	401,800	433,944			225 x 20,5mm	2,495,300	2,694,924
		110 x 4,2mm	236,500	255,420			250 x 9,6mm	1,726,900	1,865,052
		110 x 5,3mm	290,300	313,524			250 x 11,9mm	2,127,300	2,297,484
		110 x 6,6mm	350,400	378,432			250 x 14,8mm	2,590,900	2,798,172
		110 x 8,1mm	420,900	454,572			250 x 18,4mm	3,132,600	3,383,208
		110 x 10,0mm	505,500	545,940			250 x 22,7mm	3,751,400	4,051,512
		125 x 4,8mm	310,000	334,800			280 x 10,7mm	2,317,100	2,502,468
		125 x 6,0mm	376,500	406,620			280 x 13,4mm	2,829,800	3,056,184
		125 x 7,4mm	459,500	496,260			280 x 16,6mm	3,445,100	3,720,708
		125 x 9,2mm	556,900	601,452			280 x 20,6mm	4,162,600	4,495,608
		125 x 11,4mm	667,800	721,224			280 x 25,4mm	5,003,500	5,403,780
		140 x 5,4mm	400,400	432,432			315 x 12,1mm	3,325,600	3,591,648
		140 x 6,7mm	489,800	528,984			315 x 15,0mm	4,097,800	4,425,624
		140 x 8,3mm	597,300	645,084			315 x 18,7mm	4,987,800	5,386,824
		140 x 10,3mm	720,800	778,464			315 x 23,2mm	6,018,500	6,499,980
		140 x 12,7mm	849,100	917,028			315 x 28,6mm	7,236,000	7,814,880
		160 x 6,2mm	534,800	577,584			355 x 13,6mm	5,138,100	5,549,148
		160 x 7,7mm	649,400	701,352			355 x 16,9mm	6,336,800	6,843,744
		160 x 9,5mm	790,400	853,632			355 x 21,1mm	7,706,600	8,323,128
		160 x 11,8mm	960,400	1,037,232			355 x 26,1mm	9,304,800	10,049,184
		160 x 14,6mm	1,147,100	1,238,868			355 x 32,2mm	11,189,000	12,084,120
		180 x 6,9mm	696,100	751,788			400 x 15,3mm	6,674,400	7,208,352
		180 x 8,6mm	851,100	919,188			400 x 19,1mm	8,189,300	8,844,444
		180 x 10,7mm	1,043,400	1,126,872			400 x 23,7mm	9,996,300	10,796,004
		180 x 13,3mm	1,259,400	1,360,152			400 x 29,4mm	12,065,500	13,030,740
		180 x 16,4mm	1,505,600	1,626,048			400 x 36,3mm	14,513,900	15,675,012
		200 x 7,7mm	883,600	954,288			450 x 17,2mm	8,782,500	9,485,100
		200 x 9,6mm	1,078,300	1,164,564			450 x 21,5mm	10,780,900	11,643,372
		200 x 11,9mm	1,311,800	1,416,744			450 x 26,7mm	13,143,000	14,194,440
200 x 14,7mm	1,590,100	1,717,308	450 x 33,1mm	15,898,300	17,170,164				
200 x 18,2mm	1,910,400	2,063,232	450 x 40,9mm	19,078,500	20,604,780				

**Ghi chú:**

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (90° Elbow)	500 x 19,1mm	12,355,900	13,344,372	2	Co 60° (60° Elbow)	125 x 9,2mm	494,800	534,384
		500 x 23,9mm	14,382,500	15,533,100			125 x 11,4mm	592,600	640,008
		500 x 29,7mm	17,488,400	18,887,472			140 x 5,4mm	359,600	388,368
		500 x 36,8mm	21,181,900	22,876,452			140 x 6,7mm	439,800	474,984
		500 x 45,4mm	25,365,900	27,395,172			140 x 8,3mm	536,800	579,744
		560 x 21,4mm	16,120,900	17,410,572			140 x 10,3mm	646,900	698,652
		560 x 26,7mm	19,763,900	21,345,012			140 x 12,7mm	778,500	840,780
		560 x 33,2mm	24,127,300	26,057,484			160 x 6,2mm	476,100	514,188
		560 x 41,2mm	29,140,400	31,471,632			160 x 7,7mm	578,600	624,888
		560 x 50,8mm	30,807,400	33,271,992			160 x 9,5mm	703,900	760,212
		630 x 24,1mm	21,915,100	23,668,308			160 x 11,8mm	855,000	923,400
		630 x 30,0mm	26,966,500	29,123,820			160 x 14,6mm	1,021,100	1,102,788
		630 x 37,4mm	32,872,100	35,501,868			180 x 6,9mm	607,800	656,424
		630 x 46,3mm	39,633,800	42,804,504			180 x 8,6mm	742,100	801,468
		630 x 57,2mm	47,985,000	51,823,800			180 x 10,7mm	910,100	982,908
		710 x 27,2mm	34,337,900	37,084,932			180 x 13,3mm	1,098,800	1,186,704
		710 x 33,9mm	37,789,400	40,812,552			180 x 16,4mm	1,312,600	1,417,608
		710 x 42,1mm	46,092,800	49,780,224			200 x 7,7mm	772,000	833,760
		800 x 30,6mm	42,544,600	45,948,168			200 x 9,6mm	941,900	1,017,252
		800 x 38,1mm	52,304,400	56,488,752			200 x 11,9mm	1,146,300	1,238,004
		800 x 47,4mm	63,512,400	68,593,392			200 x 14,7mm	1,389,000	1,500,120
		900 x 42,9mm	73,814,900	79,720,092			200 x 18,2mm	1,669,300	1,802,844
		900 x 53,3mm	90,043,500	97,246,980			225 x 8,6mm	981,900	1,060,452
		1.000 x 47,7mm	101,560,800	109,685,664			225 x 10,8mm	1,204,300	1,300,644
		1.000 x 59,3mm	124,774,600	134,756,568			225 x 13,4mm	1,465,500	1,582,740
		1.200 x 57,2mm	159,169,900	171,903,492			225 x 16,6mm	1,774,800	1,916,784
		1.200 x 67,9mm	182,634,300	197,245,044			225 x 20,5mm	2,124,600	2,294,568
		2	Co 60° (60° Elbow)	90 x 4,3mm			172,800	186,624	250 x 9,6mm
90 x 5,4mm	209,100			225,828	250 x 11,9mm	1,929,600	2,083,968		
90 x 6,7mm	251,000			271,080	250 x 14,8mm	2,349,600	2,537,568		
90 x 8,2mm	299,800			323,784	250 x 18,4mm	2,840,500	3,067,740		
90 x 10,1mm	355,100			383,508	250 x 22,7mm	3,401,600	3,673,728		
110 x 4,2mm	212,900			229,932	280 x 10,7mm	2,024,000	2,185,920		
110 x 5,3mm	261,400			282,312	280 x 13,4mm	2,470,900	2,668,572		
110 x 6,6mm	315,500			340,740	280 x 16,6mm	3,008,500	3,249,180		
110 x 8,1mm	378,900			409,212	280 x 20,6mm	3,634,900	3,925,692		
110 x 10,0mm	454,600			490,968	280 x 25,4mm	4,369,500	4,719,060		
125 x 4,8mm	275,400			297,432	315 x 12,1mm	2,866,600	3,095,928		
125 x 6,0mm	334,300			361,044	315 x 15,0mm	3,532,100	3,814,668		
125 x 7,4mm	407,900			440,532	315 x 18,7mm	4,299,600	4,643,568		

**Ghi chú:**

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
2	Co 60° (60° Elbow)	315 x 23,2mm	5,187,400	5,602,392	2	Co 60° (60° Elbow)	1.000 x 47,7mm	75,947,600	82,023,408
		315 x 28,6mm	6,236,800	6,735,744			1.000 x 59,3mm	93,307,000	100,771,560
		355 x 13,6mm	4,067,600	4,393,008			1.200 x 57,2mm	115,888,100	125,159,148
		355 x 16,9mm	5,040,600	5,443,848			1.200 x 67,9mm	154,409,800	166,762,584
		355 x 21,1mm	6,130,100	6,620,508	3	Co 45°, 22.5° 11.25° (45°,22.5°, 11.25° Elbow)	90 x 4,3mm	146,400	158,112
		355 x 26,1mm	7,401,500	7,993,620			90 x 5,4mm	177,300	191,484
		355 x 32,2mm	8,899,900	9,611,892			90 x 6,7mm	212,800	229,824
		400 x 15,3mm	5,489,800	5,928,984			90 x 8,2mm	254,000	274,320
		400 x 19,1mm	6,736,900	7,275,852			90 x 10,1mm	301,000	325,080
		400 x 23,7mm	8,223,000	8,880,840			110 x 4,2mm	180,400	194,832
		400 x 29,4mm	9,924,500	10,718,460			110 x 5,3mm	221,500	239,220
		400 x 36,3mm	11,938,300	12,893,364			110 x 6,6mm	267,400	288,792
		450 x 17,2mm	7,364,300	7,953,444			110 x 8,1mm	321,100	346,788
		450 x 21,5mm	9,039,900	9,763,092			110 x 10,0mm	385,300	416,124
		450 x 26,7mm	11,020,600	11,902,248			125 x 4,8mm	233,400	252,072
		450 x 33,1mm	13,331,000	14,397,480			125 x 6,0mm	283,300	305,964
		450 x 40,9mm	15,997,000	17,276,760			125 x 7,4mm	345,600	373,248
		500 x 19,1mm	10,840,600	11,707,848			125 x 9,2mm	419,300	452,844
		500 x 23,9mm	12,617,900	13,627,332			125 x 11,4mm	502,300	542,484
		500 x 29,7mm	15,342,600	16,570,008			140 x 5,4mm	304,800	329,184
		500 x 36,8mm	18,582,600	20,069,208			140 x 6,7mm	372,600	402,408
		500 x 45,4mm	22,253,100	24,033,348			140 x 8,3mm	454,900	491,292
		560 x 21,4mm	13,877,600	14,987,808			140 x 10,3mm	548,300	592,164
		560 x 26,7mm	17,013,300	18,374,364			140 x 12,7mm	659,800	712,584
		560 x 33,2mm	20,768,900	22,430,412			160 x 6,2mm	403,500	435,780
		560 x 41,2mm	25,084,100	27,090,828			160 x 7,7mm	490,400	529,632
		560 x 50,8mm	33,810,000	36,514,800			160 x 9,5mm	596,500	644,220
		630 x 24,1mm	18,051,800	19,495,944			160 x 11,8mm	724,600	782,568
		630 x 30,0mm	22,212,100	23,989,068			160 x 14,6mm	865,400	934,632
		630 x 37,4mm	27,076,600	29,242,728			180 x 6,9mm	515,000	556,200
		630 x 46,3mm	32,646,100	35,257,788			180 x 8,6mm	628,900	679,212
		630 x 57,2mm	39,201,300	42,337,404			180 x 10,7mm	771,300	833,004
		710 x 27,2mm	24,276,300	26,218,404			180 x 13,3mm	931,100	1,005,588
		710 x 33,9mm	29,786,900	32,169,852			180 x 16,4mm	1,112,400	1,201,392
		710 x 42,1mm	36,176,100	39,070,188			200 x 7,7mm	654,300	706,644
		800 x 30,6mm	31,711,600	34,248,528			200 x 9,6mm	798,300	862,164
		800 x 38,1mm	38,986,100	42,104,988	200 x 11,9mm	971,400	1,049,112		
		800 x 47,4mm	47,340,400	51,127,632	200 x 14,7mm	1,177,100	1,271,268		
		900 x 42,9mm	55,164,100	59,577,228	200 x 18,2mm	1,414,600	1,527,768		
		900 x 53,3mm	67,292,600	72,676,008					

**Ghi chú:**

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
3	Co 45°, 22.5° 11.25° (45°,22.5°, 11.25° Elbow)	225 x 8,6mm	832,100	898,668	3	Co 45°, 22.5° 11.25° (45°,22.5°, 11.25° Elbow)	560 x 21,4mm	11,760,800	12,701,664
		225 x 10,8mm	1,020,500	1,102,140			560 x 26,7mm	14,418,000	15,571,440
		225 x 13,4mm	1,242,000	1,341,360			560 x 33,2mm	17,600,800	19,008,864
		225 x 16,6mm	1,504,000	1,624,320			560 x 41,2mm	21,257,800	22,958,424
		225 x 20,5mm	1,800,500	1,944,540			560 x 50,8mm	28,652,500	30,944,700
		250 x 9,6mm	1,327,500	1,433,700			630 x 24,1mm	15,298,100	16,521,948
		250 x 11,9mm	1,635,300	1,766,124			630 x 30,0mm	18,823,900	20,329,812
		250 x 14,8mm	1,991,300	2,150,604			630 x 37,4mm	22,946,300	24,782,004
		250 x 18,4mm	2,407,300	2,599,884			630 x 46,3mm	27,666,300	29,879,604
		250 x 22,7mm	2,882,800	3,113,424			630 x 57,2mm	33,221,400	35,879,112
		280 x 10,7mm	1,715,300	1,852,524			710 x 27,2mm	20,573,100	22,218,948
		280 x 13,4mm	2,094,000	2,261,520			710 x 33,9mm	25,243,100	27,262,548
		280 x 16,6mm	2,549,600	2,753,568			710 x 42,1mm	30,657,800	33,110,424
		280 x 20,6mm	3,080,400	3,326,832			800 x 30,6mm	26,874,300	29,024,244
		280 x 25,4mm	3,703,000	3,999,240			800 x 38,1mm	33,039,100	35,682,228
		315 x 12,1mm	2,429,400	2,623,752			800 x 47,4mm	40,119,000	43,328,520
		315 x 15,0mm	2,993,400	3,232,872			900 x 42,9mm	46,749,300	50,489,244
		315 x 18,7mm	3,643,800	3,935,304			900 x 53,3mm	57,027,600	61,589,808
		315 x 23,2mm	4,396,100	4,747,788			1.000 x 47,7mm	64,362,400	69,511,392
		315 x 28,6mm	5,285,400	5,708,232			1.000 x 59,3mm	79,073,800	85,399,704
		355 x 13,6mm	3,447,100	3,722,868			1.200 x 57,2mm	98,210,300	106,067,124
		355 x 16,9mm	4,271,800	4,613,544			1.200 x 67,9mm	130,855,800	141,324,264
		355 x 21,1mm	5,195,000	5,610,600			90 x 4,3mm	291,300	314,604
		355 x 26,1mm	6,272,500	6,774,300			90 x 5,4mm	349,800	377,784
		355 x 32,2mm	7,542,300	8,145,684			90 x 6,7mm	449,400	485,352
		400 x 15,3mm	4,652,400	5,024,592			90 x 8,2mm	545,300	588,924
		400 x 19,1mm	5,709,300	6,166,044			90 x 10,1mm	657,000	709,560
		400 x 23,7mm	6,968,600	7,526,088			110 x 4,2mm	368,500	397,980
		400 x 29,4mm	8,410,600	9,083,448			110 x 5,3mm	443,000	478,440
		400 x 36,3mm	10,117,100	10,926,468			110 x 6,6mm	531,800	574,344
		450 x 17,2mm	6,240,900	6,740,172			110 x 8,1mm	679,400	733,752
		450 x 21,5mm	7,660,900	8,273,772			110 x 10,0mm	818,400	883,872
		450 x 26,7mm	9,339,500	10,086,660			125 x 4,8mm	482,600	521,208
450 x 33,1mm	11,297,500	12,201,300	125 x 6,0mm	583,900	630,612				
450 x 40,9mm	13,556,800	14,641,344	125 x 7,4mm	697,800	753,624				
500 x 19,1mm	9,187,000	9,921,960	125 x 9,2mm	867,100	936,468				
500 x 23,9mm	10,693,100	11,548,548	125 x 11,4mm	1,051,000	1,135,080				
500 x 29,7mm	13,002,300	14,042,484							
500 x 36,8mm	15,748,000	17,007,840							
500 x 45,4mm	18,858,600	20,367,288							
4	T 90° (90° Tee)				4	T 90° (90° Tee)			

**Ghi chú:**

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90° (90° Tee)	140 x 5,4mm	613,800	662,904	4	T 90° (90° Tee)	355 x 13,6mm	6,746,300	7,286,004
		140 x 6,7mm	738,900	798,012			355 x 16,9mm	8,149,800	8,801,784
		140 x 8,3mm	889,300	960,444			355 x 21,1mm	9,804,600	10,588,968
		140 x 10,3mm	1,107,500	1,196,100			355 x 26,1mm	11,662,100	12,595,068
		140 x 12,7mm	1,336,400	1,443,312			355 x 32,2mm	14,133,600	15,264,288
		160 x 6,2mm	818,000	883,440			400 x 15,3mm	8,793,800	9,497,304
		160 x 7,7mm	992,100	1,071,468			400 x 19,1mm	10,651,100	11,503,188
		160 x 9,5mm	1,183,500	1,278,180			400 x 23,7mm	12,791,600	13,814,928
		160 x 11,8mm	1,484,600	1,603,368			400 x 29,4mm	15,231,300	16,449,804
		160 x 14,6mm	1,803,800	1,948,104			400 x 36,3mm	18,485,000	19,963,800
		180 x 6,9mm	1,060,100	1,144,908			450 x 17,2mm	11,483,300	12,401,964
		180 x 8,6mm	1,278,400	1,380,672			450 x 21,5mm	13,900,900	15,012,972
		180 x 10,7mm	1,534,900	1,657,692			450 x 26,7mm	16,666,500	17,999,820
		180 x 13,3mm	1,935,000	2,089,800			450 x 33,1mm	19,912,900	21,505,932
		180 x 16,4mm	2,353,600	2,541,888			450 x 40,9mm	24,166,600	26,099,928
		200 x 7,7mm	1,327,500	1,433,700			500 x 19,1mm	14,589,100	15,756,228
		200 x 9,6mm	1,612,100	1,741,068			500 x 23,9mm	17,655,300	19,067,724
		200 x 11,9mm	1,922,400	2,076,192			500 x 29,7mm	21,158,400	22,851,072
		200 x 14,7mm	2,941,100	3,176,388			500 x 36,8mm	26,348,400	28,456,272
		200 x 18,2mm	3,577,300	3,863,484			500 x 45,4mm	31,980,500	34,538,940
		225 x 8,6mm	1,734,000	1,872,720			560 x 21,4mm	23,237,100	25,096,068
		225 x 10,8mm	2,083,800	2,250,504			560 x 26,7mm	28,065,000	30,310,200
		225 x 13,4mm	2,512,400	2,713,392			560 x 33,2mm	33,391,500	36,062,820
		225 x 16,6mm	3,830,800	4,137,264			560 x 41,2mm	40,784,600	44,047,368
		225 x 20,5mm	4,647,100	5,018,868			560 x 50,8mm	49,299,900	53,243,892
		250 x 9,6mm	2,183,400	2,358,072			630 x 24,1mm	30,370,300	32,799,924
		250 x 11,9mm	2,640,600	2,851,848			630 x 30,0mm	36,615,600	39,544,848
		250 x 14,8mm	3,161,300	3,414,204			630 x 37,4mm	47,448,300	51,244,164
		250 x 18,4mm	4,313,900	4,659,012			630 x 46,3mm	57,702,600	62,318,808
		250 x 22,7mm	5,223,800	5,641,704			630 x 57,2mm	69,704,900	75,281,292
		280 x 10,7mm	2,817,900	3,043,332			710 x 27,2mm	40,900,300	44,172,324
		280 x 13,4mm	3,404,900	3,677,292			710 x 33,9mm	49,691,800	53,667,144
		280 x 16,6mm	4,075,600	4,401,648			710 x 42,1mm	62,533,800	67,536,504
		280 x 20,6mm	5,549,500	5,993,460			800 x 30,6mm	56,053,600	60,537,888
		280 x 25,4mm	6,726,800	7,264,944			800 x 38,1mm	78,052,400	84,296,592
		315 x 12,1mm	3,672,100	3,965,868			800 x 47,4mm	85,349,000	92,176,920
		315 x 15,0mm	4,434,800	4,789,584			900 x 42,9mm	93,941,400	101,456,712
		315 x 18,7mm	5,336,600	5,763,528			900 x 53,3mm	115,472,900	124,710,732
		315 x 23,2mm	8,250,800	8,910,864					
		315 x 28,6mm	9,987,900	10,786,932					

**Ghi chú:**

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90° (90° Tee)	1.000 x 47,7mm	123,738,600	133,637,688	5	T 60° , 45° (60° , 45° Tee)	225 x 8,6mm	1,682,800	1,817,424
		1.000 x 59,3mm	152,207,000	164,383,560			225 x 10,8mm	2,088,000	2,255,040
		1.200 x 57,2mm	198,828,600	214,734,888			225 x 13,4mm	2,564,900	2,770,092
		1.200 x 67,9mm	234,155,100	252,887,508			225 x 16,6mm	3,128,300	3,378,564
5	T 60° , 45° (60° , 45° Tee)	90 x 4,3mm	116,600	125,928			225 x 20,5mm	3,797,100	4,100,868
		90 x 5,4mm	141,900	153,252			250 x 9,6mm	2,282,500	2,465,100
		90 x 6,7mm	175,600	189,648			250 x 11,9mm	2,798,300	3,022,164
		90 x 8,2mm	214,500	231,660			250 x 14,8mm	3,441,900	3,717,252
		90 x 10,1mm	258,500	279,180			250 x 18,4mm	4,222,600	4,560,408
		110 x 4,2mm	278,500	300,780			250 x 22,7mm	5,116,000	5,525,280
		110 x 5,3mm	348,900	376,812			280 x 10,7mm	2,971,500	3,209,220
		110 x 6,6mm	426,600	460,728			280 x 13,4mm	3,688,000	3,983,040
		110 x 8,1mm	516,900	558,252			280 x 16,6mm	4,513,600	4,874,688
		110 x 10,0mm	623,600	673,488			280 x 20,6mm	5,523,800	5,965,704
		125 x 4,8mm	372,600	402,408			280 x 25,4mm	6,698,300	7,234,164
		125 x 6,0mm	460,500	497,340			315 x 12,1mm	4,427,000	4,781,160
		125 x 7,4mm	563,400	608,472			315 x 15,0mm	5,420,900	5,854,572
		125 x 9,2mm	688,900	744,012			315 x 18,7mm	6,685,800	7,220,664
		125 x 11,4mm	837,000	903,960			315 x 23,2mm	8,186,400	8,841,312
		140 x 5,4mm	488,100	527,148			315 x 28,6mm	9,914,500	10,707,660
		140 x 6,7mm	596,000	643,680			355 x 13,6mm	6,446,000	6,961,680
		140 x 8,3mm	731,600	790,128			355 x 16,9mm	7,928,000	8,562,240
		140 x 10,3mm	893,400	964,872			355 x 21,1mm	9,802,600	10,586,808
		140 x 12,7mm	1,079,100	1,165,428			355 x 26,1mm	11,954,600	12,910,968
		160 x 6,2mm	666,300	719,604			355 x 32,2mm	14,495,900	15,655,572
		160 x 7,7mm	815,600	880,848			400 x 15,3mm	8,561,600	9,246,528
		160 x 9,5mm	995,100	1,074,708			400 x 19,1mm	10,591,900	11,439,252
		160 x 11,8mm	1,216,000	1,313,280			400 x 23,7mm	12,981,100	14,019,588
		160 x 14,6mm	1,479,400	1,597,752			400 x 29,4mm	15,891,000	17,162,280
		180 x 6,9mm	864,500	933,660			400 x 36,3mm	19,294,100	20,837,628
		180 x 8,6mm	1,067,800	1,153,224			450 x 17,2mm	11,361,300	12,270,204
		180 x 10,7mm	1,312,500	1,417,500			450 x 21,5mm	14,060,400	15,185,232
		180 x 13,3mm	1,609,900	1,738,692			450 x 26,7mm	17,265,100	18,646,308
		180 x 16,4mm	1,948,800	2,104,704			450 x 33,1mm	21,135,100	22,825,908
		200 x 7,7mm	1,166,900	1,260,252			450 x 40,9mm	25,659,900	27,712,692
		200 x 9,6mm	1,455,600	1,572,048			500 x 19,1mm	14,676,500	15,850,620
		200 x 11,9mm	1,769,300	1,910,844			500 x 23,9mm	18,167,400	19,620,792
		200 x 14,7mm	2,158,400	2,331,072			500 x 29,7mm	22,344,800	24,132,384
		200 x 18,2mm	2,635,100	2,845,908			500 x 36,8mm	27,320,000	29,505,600
								500 x 45,4mm	33,176,400

**Ghi chú:**

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
5	T 60°, 45° (60°, 45° Tee)	560 x 21,4mm	20,850,300	22,518,324	6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	140 x 10,3mm	829,400	895,752
		560 x 26,7mm	25,770,400	27,832,032			140 x 12,7mm	1,007,600	1,088,208
		560 x 33,2mm	31,724,500	34,262,460			160 x 6,2mm	613,600	662,688
		560 x 41,2mm	38,845,600	41,953,248			160 x 7,7mm	737,900	796,932
		560 x 50,8mm	47,098,600	50,866,488			160 x 9,5mm	921,000	994,680
		630 x 24,1mm	27,888,400	30,119,472			160 x 11,8mm	1,129,400	1,219,752
		630 x 30,0mm	34,368,400	37,117,872			160 x 14,6mm	1,384,000	1,494,720
		630 x 37,4mm	42,428,100	45,822,348			180 x 6,9mm	771,800	833,544
		630 x 46,3mm	51,855,800	56,004,264			180 x 8,6mm	977,500	1,055,700
		630 x 57,2mm	63,045,000	68,088,600			180 x 10,7mm	1,203,400	1,299,672
		710 x 27,2mm	50,306,000	54,330,480			180 x 13,3mm	1,483,100	1,601,748
		710 x 33,9mm	62,176,600	67,150,728			180 x 16,4mm	1,820,900	1,966,572
		710 x 42,1mm	76,406,400	82,518,912			200 x 7,7mm	1,238,600	1,337,688
		800 x 30,6mm	68,751,800	74,251,944			200 x 9,6mm	1,529,600	1,651,968
		800 x 38,1mm	84,901,500	91,693,620			200 x 11,9mm	1,869,800	2,019,384
		800 x 47,4mm	104,514,400	112,875,552			200 x 14,7mm	2,277,500	2,459,700
		900 x 42,9mm	115,694,800	124,950,384			200 x 18,2mm	2,773,300	2,995,164
		900 x 53,3mm	142,272,000	153,653,760			225 x 8,6mm	1,617,500	1,746,900
		1.000 x 47,7mm	153,025,900	165,267,972			225 x 10,8mm	2,007,800	2,168,424
		1.000 x 59,3mm	188,286,500	203,349,420			225 x 13,4mm	2,465,800	2,663,064
1.200 x 57,2mm	247,702,500	267,518,700	225 x 16,6mm	3,007,900	3,248,532				
1.200 x 67,9mm	291,746,900	315,086,652	225 x 20,5mm	3,650,300	3,942,324				
6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	90 x 4,3mm	158,100	170,748	250 x 9,6mm	2,277,500	2,459,700		
		90 x 5,4mm	193,300	208,764	250 x 11,9mm	2,793,300	3,016,764		
		90 x 6,7mm	237,100	256,068	250 x 14,8mm	3,434,500	3,709,260		
		90 x 8,2mm	288,600	311,688	250 x 18,4mm	4,212,500	4,549,500		
		90 x 10,1mm	348,900	376,812	250 x 22,7mm	5,104,600	5,512,968		
		110 x 4,2mm	258,500	279,180	280 x 10,7mm	2,956,400	3,192,912		
		110 x 5,3mm	321,300	347,004	280 x 13,4mm	3,669,100	3,962,628		
		110 x 6,6mm	381,400	411,912	280 x 16,6mm	4,492,400	4,851,792		
		110 x 8,1mm	468,000	505,440	280 x 20,6mm	5,495,000	5,934,600		
		110 x 10,0mm	578,500	624,780	280 x 25,4mm	6,663,100	7,196,148		
		125 x 4,8mm	340,100	367,308	315 x 12,1mm	4,390,600	4,741,848		
		125 x 6,0mm	425,400	459,432	315 x 15,0mm	5,374,400	5,804,352		
		125 x 7,4mm	516,900	558,252	315 x 18,7mm	6,629,300	7,159,644		
		125 x 9,2mm	636,300	687,204	315 x 23,2mm	8,116,300	8,765,604		
		125 x 11,4mm	770,400	832,032	315 x 28,6mm	9,827,900	10,614,132		
		140 x 5,4mm	435,500	470,340	355 x 13,6mm	6,195,100	6,690,708		
		140 x 6,7mm	545,900	589,572	355 x 16,9mm	7,619,300	8,228,844		
		140 x 8,3mm	673,900	727,812	355 x 21,1mm	9,420,000	10,173,600		

**Ghi chú:**

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	355 x 26,1mm	11,489,300	12,408,444	7	T giảm (Reducing Tee)	315 x 63 x 12,1mm	2,643,900	2,855,412
		355 x 32,2mm	13,929,900	15,044,292			315 x 63 x 15,0mm	3,239,900	3,499,092
		400 x 15,3mm	8,205,300	8,861,724			315 x 63 x 18,7mm	3,991,600	4,310,928
		400 x 19,1mm	10,150,300	10,962,324			315 x 63 x 23,2mm	4,876,300	5,266,404
		400 x 23,7mm	12,439,000	13,434,120			315 x 63 x 28,6mm	5,898,900	6,370,812
		400 x 29,4mm	15,227,300	16,445,484			315 x 90 x 12,1mm	2,764,500	2,985,660
		400 x 36,3mm	18,487,300	19,966,284			315 x 90 x 15,0mm	3,374,100	3,644,028
		450 x 17,2mm	10,859,300	11,728,044			315 x 90 x 18,7mm	4,157,300	4,489,884
		450 x 21,5mm	13,438,000	14,513,040			315 x 90 x 23,2mm	5,077,000	5,483,160
		450 x 26,7mm	16,500,900	17,820,972			315 x 90 x 28,6mm	6,145,000	6,636,600
		450 x 33,1mm	20,198,900	21,814,812			315 x 110 x 12,1mm	2,848,500	3,076,380
		450 x 40,9mm	24,524,400	26,486,352			315 x 110 x 15,0mm	3,451,500	3,727,620
		500 x 19,1mm	14,449,400	15,605,352			315 x 110 x 18,7mm	4,291,500	4,634,820
		500 x 23,9mm	17,885,100	19,315,908			315 x 110 x 23,2mm	5,240,100	5,659,308
		500 x 29,7mm	21,997,100	23,756,868			315 x 110 x 28,6mm	6,340,600	6,847,848
		500 x 36,8mm	26,893,400	29,044,872			355 x 63 x 13,6mm	3,351,600	3,619,728
		500 x 45,4mm	32,654,400	35,266,752			355 x 63 x 16,9mm	4,104,600	4,432,968
		560 x 21,4mm	19,870,100	21,459,708			355 x 63 x 21,1mm	5,062,000	5,466,960
		560 x 26,7mm	24,558,100	26,522,748			355 x 63 x 26,1mm	6,167,500	6,660,900
		560 x 33,2mm	30,232,500	32,651,100			355 x 63 x 32,2mm	7,467,500	8,064,900
		560 x 41,2mm	37,021,100	39,982,788			355 x 90 x 13,6mm	3,473,300	3,751,164
		560 x 50,8mm	44,887,500	48,478,500			355 x 90 x 16,9mm	4,224,600	4,562,568
		630 x 24,1mm	26,511,900	28,632,852			355 x 90 x 21,1mm	5,260,300	5,681,124
		630 x 30,0mm	32,671,900	35,285,652			355 x 90 x 26,1mm	6,408,400	6,921,072
		630 x 37,4mm	40,336,400	43,563,312			355 x 90 x 32,2mm	7,758,600	8,379,288
		630 x 46,3mm	49,300,900	53,244,972			355 x 110 x 13,6mm	3,582,500	3,869,100
		630 x 57,2mm	59,939,300	64,734,444			355 x 110 x 16,9mm	4,393,300	4,744,764
		710 x 27,2mm	52,928,500	57,162,780			355 x 110 x 21,1mm	5,417,100	5,850,468
		710 x 33,9mm	65,401,500	70,633,620			355 x 110 x 26,1mm	6,611,600	7,140,528
		710 x 42,1mm	80,409,300	86,842,044			355 x 110 x 32,2mm	7,991,900	8,631,252
		800 x 30,6mm	72,679,400	78,493,752			355 x 160 x 13,6mm	3,877,400	4,187,592
		800 x 38,1mm	89,757,800	96,938,424			355 x 160 x 16,9mm	4,700,600	5,076,648
		800 x 47,4mm	110,525,000	119,367,000			355 x 160 x 21,1mm	5,847,600	6,315,408
900 x 42,9mm	122,470,900	132,268,572	355 x 160 x 26,1mm	7,126,100	7,696,188				
900 x 53,3mm	150,616,800	162,666,144	355 x 160 x 32,2mm	8,630,800	9,321,264				
1.000 x 47,7mm	162,324,100	175,310,028	400 x 160 x 15,3mm	4,609,000	4,977,720				
1.000 x 59,3mm	199,755,600	215,736,048	400 x 160 x 19,1mm	5,632,900	6,083,532				
1.200 x 57,2mm	263,764,100	284,865,228	400 x 160 x 23,7mm	6,902,900	7,455,132				
1.200 x 67,9mm	310,694,600	335,550,168	400 x 160 x 29,4mm	8,432,500	9,107,100				
			400 x 160 x 36,3mm	10,220,600	11,038,248				

**Ghi chú:**

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	400 x 200 x 15,3mm	4,823,500	5,209,380	7	T giảm (Reducing Tee)	560 x 200 x 21,4mm	9,154,000	9,886,320
		400 x 200 x 19,1mm	5,996,800	6,476,544			560 x 200 x 26,7mm	11,156,600	12,049,128
		400 x 200 x 23,7mm	7,350,800	7,938,864			560 x 200 x 33,2mm	13,835,800	14,942,664
		400 x 200 x 29,4mm	8,977,000	9,695,160			560 x 200 x 41,2mm	16,905,000	18,257,400
		400 x 200 x 36,3mm	10,880,500	11,750,940			560 x 200 x 50,8mm	20,462,500	22,099,500
		450 x 160 x 17,2mm	5,734,600	6,193,368			560 x 225 x 21,4mm	9,467,600	10,225,008
		450 x 160 x 21,5mm	7,002,500	7,562,700			560 x 225 x 26,7mm	11,644,800	12,576,384
		450 x 160 x 26,7mm	8,669,500	9,363,060			560 x 225 x 33,2mm	14,302,500	15,446,700
		450 x 160 x 33,1mm	10,584,500	11,431,260			560 x 225 x 41,2mm	17,477,300	18,875,484
		450 x 160 x 40,9mm	12,835,500	13,862,340			560 x 225 x 50,8mm	21,152,600	22,844,808
		450 x 200 x 17,2mm	6,091,000	6,578,280			560 x 250 x 21,4mm	9,795,100	10,578,708
		450 x 200 x 21,5mm	7,422,600	8,016,408			560 x 250 x 26,7mm	11,917,300	12,870,684
		450 x 200 x 26,7mm	9,192,800	9,928,224			560 x 250 x 33,2mm	14,778,100	15,960,348
		450 x 200 x 33,1mm	11,220,600	12,118,248			560 x 250 x 41,2mm	18,064,500	19,509,660
		450 x 200 x 40,9mm	13,607,300	14,695,884			560 x 250 x 50,8mm	21,862,800	23,611,824
		450 x 225 x 17,2mm	6,215,100	6,712,308			630 x 200 x 24,1mm	11,507,900	12,428,532
		450 x 225 x 21,5mm	7,775,000	8,397,000			630 x 200 x 30,0mm	14,141,900	15,273,252
		450 x 225 x 26,7mm	9,536,600	10,299,528			630 x 200 x 37,4mm	17,409,500	18,802,260
		450 x 225 x 33,1mm	11,643,500	12,574,980			630 x 200 x 46,3mm	21,226,600	22,924,728
		450 x 225 x 40,9mm	14,118,000	15,247,440			630 x 200 x 57,2mm	25,736,400	27,795,312
		500 x 160 x 19,1mm	6,591,600	7,118,928			630 x 225 x 24,1mm	11,882,000	12,832,560
		500 x 160 x 23,9mm	8,056,300	8,700,804			630 x 225 x 30,0mm	14,455,000	15,611,400
		500 x 160 x 29,7mm	9,979,600	10,777,968			630 x 225 x 37,4mm	17,969,100	19,406,628
		500 x 160 x 36,8mm	12,190,600	13,165,848			630 x 225 x 46,3mm	21,910,500	23,663,340
		500 x 160 x 45,4mm	14,765,600	15,946,848			630 x 225 x 57,2mm	26,563,400	28,688,472
		500 x 200 x 19,1mm	7,002,000	7,562,160			630 x 250 x 24,1mm	12,393,900	13,385,412
		500 x 200 x 23,9mm	8,550,000	9,234,000			630 x 250 x 30,0mm	15,056,600	16,261,128
		500 x 200 x 29,7mm	10,585,800	11,432,664			630 x 250 x 37,4mm	18,536,300	20,019,204
		500 x 200 x 36,8mm	12,918,400	13,951,872			630 x 250 x 46,3mm	22,608,100	24,416,748
		500 x 200 x 45,4mm	15,648,900	16,900,812			630 x 250 x 57,2mm	27,409,300	29,602,044
		500 x 225 x 19,1mm	7,160,100	7,732,908			630 x 315 x 24,1mm	13,208,400	14,265,072
		500 x 225 x 23,9mm	8,953,100	9,669,348			630 x 315 x 30,0mm	16,427,000	17,741,160
		500 x 225 x 29,7mm	10,989,800	11,868,984			630 x 315 x 37,4mm	20,226,500	21,844,620
		500 x 225 x 36,8mm	13,410,400	14,483,232			630 x 315 x 46,3mm	24,667,400	26,640,792
		500 x 225 x 45,4mm	16,237,500	17,536,500			630 x 315 x 57,2mm	29,901,300	32,293,404
		560 x 160 x 21,4mm	8,668,400	9,361,872			710 x 250 x 27,2mm	28,640,100	30,931,308
		560 x 160 x 26,7mm	10,578,600	11,424,888			710 x 250 x 33,9mm	34,943,600	37,739,088
		560 x 160 x 33,2mm	13,116,600	14,165,928			710 x 250 x 42,1mm	43,279,000	46,741,320
		560 x 160 x 41,2mm	16,030,500	17,312,940			710 x 280 x 27,2mm	29,459,500	31,816,260
		560 x 160 x 50,8mm	19,402,100	20,954,268			710 x 280 x 33,9mm	35,963,400	38,840,472

**Ghi chú:**

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	710 x 315 x 27,2mm	29,996,500	32,396,220	8	Tứ thông (Cross)	140 x 5,4mm	492,500	531,900
		710 x 315 x 33,9mm	36,551,000	39,475,080			140 x 6,7mm	606,600	655,128
		710 x 315 x 42,1mm	45,272,900	48,894,732			140 x 8,3mm	746,800	806,544
		710 x 355 x 27,2mm	30,696,800	33,152,544			140 x 10,3mm	912,600	985,608
		710 x 355 x 33,9mm	38,124,100	41,174,028			140 x 12,7mm	1,107,100	1,195,668
		800 x 280 x 47,4mm	38,707,600	41,804,208			160 x 6,2mm	663,600	716,688
		800 x 315 x 30,6mm	39,902,300	43,094,484			160 x 7,7mm	808,900	873,612
		800 x 315 x 38,1mm	48,748,800	52,648,704			160 x 9,5mm	993,000	1,072,440
		800 x 315 x 47,4mm	59,909,000	64,701,720			160 x 11,8mm	1,216,000	1,313,280
		800 x 400 x 30,6mm	41,495,900	44,815,572			160 x 14,6mm	1,402,500	1,514,700
		800 x 400 x 38,1mm	51,614,800	55,743,984			180 x 6,9mm	847,800	915,624
		800 x 400 x 47,4mm	63,425,000	68,499,000			180 x 8,6mm	1,164,100	1,257,228
		900 x 315 x 42,9mm	64,373,800	69,523,704			180 x 10,7mm	1,426,000	1,540,080
		900 x 315 x 53,3mm	79,011,300	85,332,204			180 x 13,3mm	1,734,500	1,873,260
		900 x 400 x 42,9mm	67,758,100	73,178,748			180 x 16,4mm	2,110,400	2,279,232
		900 x 400 x 53,3mm	83,161,000	89,813,880			200 x 7,7mm	1,324,900	1,430,892
		1.000 x 315 x 47,7mm	82,082,900	88,649,532			200 x 9,6mm	1,635,900	1,766,772
		1.000 x 315 x 59,3mm	101,763,900	109,905,012			200 x 11,9mm	2,004,100	2,164,428
		1.000 x 400 x 47,7mm	86,011,100	92,891,988			200 x 14,7mm	2,442,300	2,637,684
		1.000 x 400 x 59,3mm	106,627,500	115,157,700			200 x 18,2mm	2,979,000	3,217,320
1.200 x 400 x 57,2mm	132,108,300	142,676,964	225 x 8,6mm	1,712,400	1,849,392				
1.200 x 400 x 67,9mm	156,937,100	169,492,068	225 x 10,8mm	2,121,900	2,291,652				
1.200 x 450 x 57,2mm	136,468,500	147,385,980	225 x 13,4mm	2,608,100	2,816,748				
1.200 x 450 x 67,9mm	160,607,500	173,456,100	225 x 16,6mm	3,179,000	3,433,320				
				225 x 20,5mm	3,858,100	4,166,748			
				250 x 9,6mm	2,574,500	2,780,460			
				250 x 11,9mm	2,997,000	3,236,760			
				250 x 14,8mm	3,751,500	4,051,620			
				250 x 18,4mm	4,601,900	4,970,052			
				250 x 22,7mm	5,727,100	6,185,268			
				280 x 10,7mm	3,220,100	3,477,708			
				280 x 13,4mm	3,956,400	4,272,912			
				280 x 16,6mm	4,959,600	5,356,368			
				280 x 20,6mm	5,952,800	6,429,024			
				280 x 25,4mm	7,233,400	7,812,072			
				315 x 12,1mm	4,946,600	5,342,328			
				315 x 15,0mm	6,043,400	6,526,872			
				315 x 18,7mm	7,503,000	8,103,240			
				315 x 23,2mm	9,095,000	9,822,600			
8	Tứ thông (Cross)	90 x 4,3mm	186,800	201,744					
		90 x 5,4mm	225,500	243,540					
		90 x 6,7mm	280,000	302,400					
		90 x 8,2mm	339,600	366,768					
		90 x 10,1mm	409,600	442,368					
		110 x 4,2mm	295,600	319,248					
		110 x 5,3mm	370,900	400,572					
		110 x 6,6mm	451,100	487,188					
		110 x 8,1mm	549,600	593,568					
		110 x 10,0mm	661,000	713,880					
		125 x 4,8mm	352,600	380,808					
		125 x 6,0mm	479,800	518,184					
		125 x 7,4mm	583,400	630,072					
		125 x 9,2mm	715,500	772,740					
125 x 11,4mm	868,600	938,088							

**Ghi chú:**

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
8	Tứ thông (Cross)	315 x 28,6mm	10,922,800	11,796,624	8	Tứ thông (Cross)	560 x 21,4mm	17,904,600	19,336,968
		355 x 13,6mm	6,455,600	6,972,048			560 x 26,7mm	22,125,400	23,895,432
		355 x 16,9mm	7,946,400	8,582,112			560 x 33,2mm	27,225,100	29,403,108
		355 x 21,1mm	9,831,300	10,617,804			560 x 41,2mm	33,315,100	35,980,308
		355 x 26,1mm	12,003,900	12,964,212			560 x 50,8mm	41,248,500	44,548,380
		355 x 32,2mm	14,573,100	15,738,948			630 x 24,1mm	21,415,100	23,128,308
		400 x 15,3mm	8,356,100	9,024,588			630 x 30,0mm	26,340,900	28,448,172
		400 x 19,1mm	10,344,600	11,172,168			630 x 37,4mm	32,438,800	35,033,904
		400 x 23,7mm	12,688,400	13,703,472			630 x 46,3mm	39,521,800	42,683,544
		400 x 29,4mm	15,542,800	16,786,224			630 x 57,2mm	47,499,300	51,299,244
		400 x 36,3mm	18,915,600	20,428,848			710 x 27,2mm	56,920,900	61,474,572
		450 x 17,2mm	10,800,900	11,664,972			710 x 33,9mm	70,402,500	76,034,700
		450 x 21,5mm	13,383,000	14,453,640			710 x 42,1mm	93,580,400	101,066,832
		450 x 26,7mm	16,450,300	17,766,324			800 x 30,6mm	77,156,100	83,328,588
		450 x 33,1mm	20,170,500	21,784,140			800 x 38,1mm	95,343,300	102,970,764
		450 x 40,9mm	24,531,400	26,493,912			800 x 47,4mm	117,484,300	126,883,044
		500 x 19,1mm	15,011,300	16,212,204			900 x 42,9mm	128,839,900	139,147,092
		500 x 23,9mm	18,034,300	19,477,044			900 x 53,3mm	158,590,300	171,277,524
		500 x 29,7mm	22,400,100	24,192,108			1.000 x 47,7mm	169,142,300	182,673,684
		500 x 36,8mm	27,440,300	29,635,524			1.000 x 59,3mm	208,329,500	224,995,860
500 x 45,4mm	32,345,500	34,933,140	1.200 x 57,2mm	169,142,300	182,673,684				
				1.200 x 67,9mm	208,329,500	224,995,860			

GIÁM ĐỐC



CHOWMAHITORN PETPAISIT

**Ghi chú:**

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



NHỰA BÌNH MINH®



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn

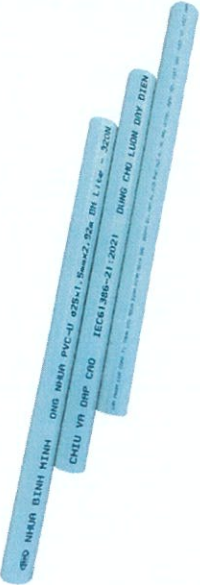
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

D1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



**BẢNG GIÁ ỚNG LUỒN DÂY ĐIỆN PVC-U**  
**ÁP DỤNG KHU VỰC MIỀN BẮC TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

*Ớng luồn dây điện theo tiêu chuẩn IEC 61386-21:2021*

STT	Tên Sản Phẩm (ITEM)	Đường kính (DN)	Độ dày (mm)	Chiều dài (m)	Lực nén (N)	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng/cây)		Quy cách
							Chưa thuế	Thanh toán	
<b>ỚNG LUỒN DÂY ĐIỆN PVC-U</b>									
1		Ø16	1.1	2.92	320	Cây	24,000	25,920	50 cây/bó
2			1.4	2.92	750	Cây	27,400	29,592	50 cây/bó
3		Ø20	1.36	2.92	320	Cây	33,900	36,612	25 cây/bó
4			1.55	2.92	750	Cây	38,600	41,688	25 cây/bó
5		Ø25	1.5	2.92	320	Cây	46,400	50,112	20 cây/bó
6			1.7	2.92	750	Cây	53,400	57,672	20 cây/bó
7		Ø32	1.6	2.92	320	Cây	93,300	100,764	15 cây/bó
8			2.1	2.92	750	Cây	107,300	115,884	15 cây/bó

**GIÁM ĐỐC**  
 CÔNG TY TNHH  
 NHỰA  
 BÌNH MINH  
 MIỀN BẮC  
 X. NHỰ QUỲNH - T. HƯNG YÊN  
 M.S.D.N: 0900258724  
 CHOWMAHITORN PETPAISIT

**Ghi chú:**

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



**BẢNG GIÁ ỚNG VÀ PHỤ TÙNG  
 PE GÂN THÀNH ĐÔI  
 ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

**Ớng PE gân thành đôi theo tiêu chuẩn  
 EN 13476-3:2007 + A1:2009  
 phù hợp QCVN 16-4:2011/BXD và tiêu chuẩn DIN 4262-1:2001**

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Ớng PE gân thành đôi (PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại không xẻ rãnh)	110	67.500	72.900	2	Ớng PE gân thành đôi (Perforated PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại xẻ rãnh - Perforated (LP/ MP/ TP))	110	84.500	91.260
		160	147.100	158.868			160	182.900	197.532
		250	378.600	408.888			250	470.800	508.464
		315	567.800	613.224			315	705.900	762.372
		500	1.124.900	1.214.892			500	1.406.200	1.518.696

**Phụ tùng ớng PE gân thành đôi**

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối gân (Plain socket for corrugated pipe)	110 TC	25.800	27.864	4	Co gân (90° Elbow for corrugated pipe)	110 TC	166.100	179.388
		160 TC	78.900	85.212			160	74.600	80.568
		250 TC	257.700	278.316			250	245.000	264.600
		315 TC	499.400	539.352			315	524.400	566.352
2	Nối giảm gân (Reducing socket for corrugated pipe)	250 x 160	87.400	94.392	5	T gân (Tee for corrugated pipe)	110 TC	156.700	169.236
		315 x 160	174.800	188.784			160	88.000	95.040
		315 x 250	210.300	227.124			250	296.700	320.436
							315	690.000	745.200
3	Co 45° gân (45° Elbow for corrugated pipe)	110 TC	97.800	105.624	6	Y gân (Y for corrugated pipe)	110 TC	166.900	180.252
		160	62.400	67.392					
		250	164.500	177.660					
		315	419.800	453.384					

*Đỗ Xuân*  
*M*



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH  
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814  
Website: www.binhminhplastic.com.vn



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC  
Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



**BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM KHÁC**  
**ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

STT/ No.	Sản Phẩm / Item		Đơn vị tính/ Unit	Đơn giá (đồng)/ Unit price (VND)	
	Tên/ Product Name	Quy cách/ Spec		Chưa thuế (ex.VAT)	Có thuế (incl.VAT)
1	Bình xịt & Bình phun thuốc bảo vệ thực vật (Plastic sprayers)	10 lít - BX 4	Cái	477.200	501.060
		5 lít - BX 5	-	330.700	357.156
		2 lít - BX 7	-	142.000	153.360
		1 lít - BX 3	-	116.500	125.820
		1 lít - BX 3b	-	128.700	138.996
2	<b>PHỤ TÙNG TƯỚI TIÊU (Fittings for Irrigation)</b>				
2.1	T ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu Female thread tee PVC-U dn21x3/8 – Irrigation		Cái	9.900	10.692
2.2	T chân cắm PVC-U dn21x10 – Tưới tiêu Reducing tee PVC-U dn21x10 – Irrigation		-	5.900	6.372
2.3	Nối ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu Female thread socket PVC-U dn21x3/8 – Irrigation		-	3.900	4.212
2.4	Chân cắm POM dn10x3/8 – Tưới tiêu Female thread adapter barb POM dn10x3/8 – Irrigation		-	2.600	2.808
2.5	Chân vặn POM dn6x3/8 – Tưới tiêu Conic thread connector POM dn6x3/8 – Irrigation		Bộ	4.100	4.428
2.6	Bộ béc chân ren ngoài dn17 – 200l/h – Tưới tiêu Male thread sprinkler dn17 – 200l/h – Irrigation		-	10.000	10.800
2.7	Bộ khởi thủy đầu vặn PE dn12 – Tưới tiêu Start connector flare PE dn12 – Irrigation		-	3.800	4.104
2.8	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu Start connector ring PE dn12 – Irrigation		-	4.600	4.968
2.9	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn16 – Tưới tiêu Start connector ring PE dn16 – Irrigation		-	7.200	7.776
2.10	Bộ nối hai đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu Fast socket ring PE dn12 – Irrigation		-	3.700	3.996
2.11	Bộ nối rút PA6 dn25x19 – Tưới tiêu Reducing socket PA6 dn25x19 – Irrigation		-	10.600	11.448
2.12	Bộ béc chân cắm dn6 – 200l/h – Tưới tiêu Press fit sprinkler dn6 – 200l/h – Irrigation		-	9.300	10.044

*Đỗ Lâm*  
*M*